

2146	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn		P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2147	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai		P1	3,994,000	
2148	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn		P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2149	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương		P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2150	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương		P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2151	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm		P1	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2152	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov		P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2153	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vết vỡ khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vết vỡ khuỷu, đục sửa trục		P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2154	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lõi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lõi cầu cánh tay		P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2155	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu		P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2156	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay		P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2157	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay		P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2158	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu		P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2159	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu		P2	3,011,000	
2160	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu		P2	3,994,000	
2161	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu		P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

2162	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đinh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2163	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	3,011,000	
2164	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bảu sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bảu sinh	P1	3,011,000	
2165	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2166	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2167	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2168	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2169	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3,994,000	
2170	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3,994,000	
2171	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3,994,000	
2172	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3,994,000	
2173	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2174	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3,226,000	
2175	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3,226,000	
2176	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3,226,000	
2177	03.3688.0556	Phẫu thuật cổ đinh nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cổ đinh nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2178	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2179	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2180	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5,204,000	

2181	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5,204,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2182	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	4,102,000	
2183	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	3,226,000	
2184	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị còi ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị còi ngón tay do liệt vận động	P2	3,320,000	
2185	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2186	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2187	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2188	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2189	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2190	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	5,663,000	
2191	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3,226,000	
2192	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3,226,000	
2193	03.3712.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2194	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2195	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2196	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

2197	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2198	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2199	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2200	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2201	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2202	03.3723.0534	Thoát khớp háng	Thoát khớp háng	P1	3,994,000	
2203	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
2204	03.3725.0556	Đóng dính xương đùi mở, ngược dòng	Đóng dính xương đùi mở, ngược dòng	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2205	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3,994,000	
2206	03.3727.0556	Kết xương dính nẹp một khối gãy liền mẫu chuyên hoặc dưới mẫu chuyên	Kết xương dính nẹp một khối gãy liền mẫu chuyên hoặc dưới mẫu chuyên	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2207	03.3728.0548	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2208	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3,226,000	
2209	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2210	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ở khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ở khớp háng	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2211	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2212	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2213	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng dính xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng dính xương đùi dưới C Arm	P1	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

2214	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2215	03.3740.0534	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	P1	3,994,000	
2216	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỗ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỗ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3,226,000	
2217	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2218	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2219	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2220	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	3,447,000	
2221	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	3,447,000	
2222	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2223	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2224	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	P1	3,447,000	
2225	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2226	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2227	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2228	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3,994,000	
2229	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

2230	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2231	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2232	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2233	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2234	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2235	03.3764.0555	Kéo dài căng chân bằng phương pháp Iлизarov	Kéo dài căng chân bằng phương pháp Iлизarov	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2236	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bảmsinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bảmsinh có ghép xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2237	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2238	03.3768.0538	Chuyển cần liệt thần kinh mức nông	Chuyển cần liệt thần kinh mức nông	P1	3,320,000	
2239	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	P1	3,320,000	
2240	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2241	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5,204,000	
2242	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3,994,000	
2243	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3,226,000	
2244	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	3,226,000	
2245	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2246	03.3779.0556	Kết hợp xương trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong gãy xương mác	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

2247	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị trật khớp do bại não	Phẫu thuật điều trị trật khớp do bại não	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2248	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2249	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị trật khớp do bại não	Phẫu thuật điều trị trật khớp do bại não	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2250	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị trật khớp (càng cua)	Phẫu thuật điều trị trật khớp (càng cua)	P2	3,044,000	
2251	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị trật khớp - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị trật khớp - xoay ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2252	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2253	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2254	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật khớp chéo	Đặt nẹp vít trong gãy trật khớp chéo	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2255	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2256	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài Dupuytren	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2257	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	P2	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2258	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân dưới đỏ	Phẫu thuật bàn chân dưới đỏ	P2	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2259	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3,994,000	
2260	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5,204,000	
2261	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài Dupuytren	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

2262	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3,994,000	
2263	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3,994,000	
2264	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3,226,000	
2265	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3,226,000	
2266	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5,204,000	
2267	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3,720,000	
2268	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3,720,000	
2269	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2270	03.3804.0559	Gỡ đinh gân	Gỡ đinh gân	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2271	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3,405,000	
2272	03.3806.0572	Gỡ đinh thần kinh	Gỡ đinh thần kinh	P1	3,405,000	
2273	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	P2	4,699,000	
2274	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Collii)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Collii)	P1	3,720,000	
2275	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	P1	3,263,000	
2276	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3,226,000	
2277	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	3,011,000	
2278	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ dài chậu	Dẫn lưu áp xe cơ dài chậu	P2	3,142,000	
2279	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3,226,000	
2280	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218,000	
2281	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289,000	
2282	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2283	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3,720,000	
2284	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194,000	
2285	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	P2	3,044,000	
2286	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [lớn thương nông]	T2	269,000	
2287	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tón thương sâu]	T2	354,000	
2288	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

2289	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2290	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,000	
2291	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148,000	
2292	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,000	
2293	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,000	
2294	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2295	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194,000	
2296	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289,000	
2297	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659,000	
2298	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379,000	
2299	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	T1	372,000	
2300	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	T1	300,000	
2301	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T1	372,000	
2302	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T1	300,000	
2303	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2304	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2305	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2306	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2307	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2308	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	

2309	03.3836.0523	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	749,000	
2310	03.3836.0524	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1	370,000	
2311	03.3838.0529	Nấn, bó bột cột sống	Nấn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659,000	
2312	03.3838.0530	Nấn, bó bột cột sống	Nấn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379,000	
2313	03.3839.0517	Nấn, bó bột trật khớp vai	Nấn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342,000	
2314	03.3839.0518	Nấn, bó bột trật khớp vai	Nấn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187,000	
2315	03.3841.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2316	03.3841.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2317	03.3842.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2318	03.3842.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2319	03.3843.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2320	03.3843.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2321	03.3844.0515	Nấn, bó bột trật khớp khuỷu	Nấn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434,000	
2322	03.3844.0516	Nấn, bó bột trật khớp khuỷu	Nấn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,000	
2323	03.3845.0515	Nấn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nấn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434,000	
2324	03.3845.0516	Nấn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nấn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,000	
2325	03.3846.0515	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, cổ tay	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434,000	
2326	03.3846.0516	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, cổ tay	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256,000	
2327	03.3847.0527	Nấn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
2328	03.3847.0528	Nấn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
2329	03.3848.0527	Nấn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nấn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372,000	
2330	03.3848.0528	Nấn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nấn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300,000	

2331	03.3849.0521	Nắn, bó bột gầy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gầy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000
2332	03.3849.0522	Nắn, bó bột gầy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gầy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000
2333	03.3850.0521	Nắn, bó bột gầy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gầy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000
2334	03.3850.0522	Nắn, bó bột gầy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gầy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000
2335	03.3851.0521	Nắn, bó bột gầy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gầy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000
2336	03.3851.0522	Nắn, bó bột gầy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gầy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000
2337	03.3852.0521	Nắn, bó bột gầy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gầy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000
2338	03.3852.0522	Nắn, bó bột gầy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gầy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000
2339	03.3853.0521	Nắn, bó bột gầy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gầy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372,000
2340	03.3853.0522	Nắn, bó bột gầy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gầy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242,000
2341	03.3854.0519	Nắn, bó bột gầy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gầy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000
2342	03.3854.0520	Nắn, bó bột gầy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gầy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,000
2343	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667,000
2344	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297,000
2345	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282,000
2346	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182,000
2347	03.3857.0525	Nắn, bó bột gầy mâm chày	Nắn, bó bột gầy mâm chày [bột liền]	T1	372,000
2348	03.3857.0526	Nắn, bó bột gầy mâm chày	Nắn, bó bột gầy mâm chày [bột tự cán]	T1	300,000
2349	03.3858.0529	Nắn, bó bột gầy xương chậu	Nắn, bó bột gầy xương chậu [bột liền]	T1	659,000
2350	03.3858.0530	Nắn, bó bột gầy xương chậu	Nắn, bó bột gầy xương chậu [bột tự cán]	T1	379,000
2351	03.3859.0529	Nắn, bó bột gầy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gầy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659,000
2352	03.3859.0530	Nắn, bó bột gầy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gầy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000

2353	03.3860.0511	Nấn, cổ đỉnh trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nấn, cổ đỉnh trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667,000	
2354	03.3860.0512	Nấn, cổ đỉnh trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nấn, cổ đỉnh trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297,000	
2355	03.3861.0529	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
2356	03.3861.0530	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
2357	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000	
2358	03.3863.0513	Nấn, bó bột trật khớp gối	Nấn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000	
2359	03.3863.0514	Nấn, bó bột trật khớp gối	Nấn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182,000	
2360	03.3864.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
2361	03.3864.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
2362	03.3865.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
2363	03.3865.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
2364	03.3866.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
2365	03.3866.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
2366	03.3867.0525	Nấn, bó bột gãy xương chày	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372,000	
2367	03.3867.0526	Nấn, bó bột gãy xương chày	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300,000	
2368	03.3868.0525	Nấn, bó bột gãy Dupuytren	Nấn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372,000	
2369	03.3868.0526	Nấn, bó bột gãy Dupuytren	Nấn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300,000	
2370	03.3869.0521	Nấn, bó bột gãy Monteggia	Nấn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,000	
2371	03.3869.0522	Nấn, bó bột gãy Monteggia	Nấn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242,000	
2372	03.3870.0519	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257,000	
2373	03.3870.0520	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192,000	
2374	03.3871.0532	Nấn, bó bột gãy xương gót	Nấn, bó bột gãy xương gót	T1	167,000	
2375	03.3872.0519	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000	

2376	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón cnan [bột tự cán]	T2	192,000	
2377	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,000	
2378	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256,000	
2379	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434,000	
2380	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256,000	
2381	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000	
2382	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000	
2383	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	3,311,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2384	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
2385	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	P1	5,996,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2386	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5,265,000	
2387	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	P1	3,720,000	
2388	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, vít, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2389	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2390	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2391	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, vít, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2392	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nói	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nói	P1	3,720,000	
2393	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	2,698,000	

2394	03.3900.0563	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1,857,000	
2395	03.3901.0563	Rút dính các loại	Rút dính các loại	P3	1,857,000	
2396	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1,857,000	
2397	03.3907.0573	Chuyển xoay vật đa khớp có cuống mạch liên không nổi	Chuyển xoay vật đa khớp có cuống mạch liên không nổi	P1	3,720,000	
2398	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	P1	3,720,000	
2399	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218,000	
2400	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	218,000	
2401	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2402	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89,000	
2403	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121,000	
2404	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148,000	
2405	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193,000	
2406	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275,000	
2407	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2,289,000	
2408	03.3917.0980	Cắt rò xoang lệ	Cắt rò xoang lệ	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2409	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3,595,000	
2410	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2411	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2412	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2413	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2414	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bước giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bước giáp nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2415	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bước giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bước giáp nhân [có dụng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
2416	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bước giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bước giáp nhân độc	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2417	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bước giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bước giáp nhân độc	P1	6,168,000	

2418	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	PDB	6,043,000	Chưa bao gom mieng va knuyet sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2419	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2420	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
2421	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2422	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2423	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2424	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2425	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2426	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2427	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
2428	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2429	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
2430	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	PDB	9,611,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2431	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9,151,000	
2432	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	P1	8,492,000	
2433	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2434	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	4,211,000	
2435	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	5,244,000	

2436	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	4,211,000	
2437	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sáng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sáng - hàm, cắt polyp mũi	P2	705,000	
2438	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2439	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3,045,000	
2440	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	P1	9,272,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2441	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2442	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2443	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	PDB	10,967,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2444	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	P1	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2445	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	P1	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2446	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2447	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	P1	6,557,000	
2448	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	PDB	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

2449	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2450	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2451	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2452	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2453	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2454	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2455	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2456	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2457	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thù gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thù gan, u gan nhỏ	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2458	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2459	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

2460	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2461	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	P1	5,057,000	
2462	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3,431,000	
2463	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2464	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2465	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	PDB	5,057,000	
2466	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2,745,000	
2467	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2468	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	P1	6,557,000	
2469	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2470	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2471	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2472	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2473	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2474	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

2475	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2476	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	P1	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2477	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2478	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng giữ lại cơ tròn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2479	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2480	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2481	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2482	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2483	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có ruột	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2484	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2485	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	PDB	6,321,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

2486	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2487	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2488	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2489	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2490	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2491	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2492	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2493	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT mlior)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT mlior)	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2494	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2495	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2496	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	P1	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

2497	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2498	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	PDB	5,367,000	
2499	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2500	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2501	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	P1	3,136,000	
2502	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,000	
2503	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2504	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2505	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3,136,000	
2506	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2507	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3,136,000	
2508	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2509	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2510	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

2511	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2512	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2513	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2514	03.4088.0420	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2515	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2516	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2517	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4,497,000	
2518	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2519	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2520	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4,497,000	
2521	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	PDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2522	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
2523	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953,000	
2524	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2525	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2526	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PDB	6,443,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2527	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2528	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2529	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4,497,000	
2530	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2531	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	3,279,000	
2532	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	P1	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

2533	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu 2 bên	P1	2,490,000	
2534	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu 2 bên	PDB	8,630,000	
2535	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	P1	6,964,000	
2536	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	PDB	8,630,000	
2537	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	PDB	8,769,000	
2538	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	P1	7,279,000	
2539	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6,346,000	
2540	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	6,346,000	
2541	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	5,503,000	
2542	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	5,503,000	
2543	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
2544	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5,503,000	
2545	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5,503,000	
2546	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,000	
2547	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,000	
2548	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2549	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2550	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	4,594,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.

2551	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2552	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xo hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xo hóa cơ ức đòn chũm	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2553	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2554	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2555	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2556	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2557	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2558	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	P1	4,594,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2559	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2560	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	P1	14,151,000	
2561	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	3,340,000	
2562	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	6,463,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
2563	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	3,340,000	
2564	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2565	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
2566	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	P1	705,000	

2567	03.4165.0919	Trau unat nọi soi cat u nnu tai, mui, họng	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	P1	489,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2568	03.4175.0292	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2569	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2570	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2571	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	T2	78,000	
2572	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	T2	78,000	
2573	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	T2	156,000	
2574	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2	78,000	
2575	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
2576	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Gây mê đặt canyyn E cmO	Gây mê đặt canyyn ECMO	T2	868,000	
2577	03.4185.1894	Gây mê đặt canyyn E cmO	Gây mê rút canyyn E cmO	Gây mê rút canyyn ECMO		868,000	
2578	03.4186.1894	Gây mê rút canyyn E cmO	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	TDB	1,042,000	
2579	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	T1	344,000	
2580	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	T2	344,000	
2581	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	T2	344,000	
2582	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	T1	979,000	
2583	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	979,000	
2584	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	979,000	
2585	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mật nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mật nhà	T1	979,000	
2586	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mật nhà	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	T2	138,000	
2587	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	T1	181,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
2588	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		12,000	
2589	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2590	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não		7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2591	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	PDB	8,229,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
2592	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy					

2593	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2594	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		4,700,000	
2595	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2596	03.4232.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não		6,258,000	
2597	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2598	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2599	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2600	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	P1	5,657,000	
2601	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2602	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2603	03.4248.0004	Siêu âm tìm doppler	Siêu âm tìm doppler	T3	252,000	
2604	03.4249.0004	Siêu âm tìm doppler tại giường	Siêu âm tìm doppler tại giường	T3	252,000	
2605	03.4250.0008	Siêu âm tìm qua đường thực quản	Siêu âm tìm qua đường thực quản	T2	834,000	
2606	03.4252.0004	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	T3	252,000	
2607	03.4253.0003	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	T2	195,000	
2608	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58,000	
2609	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	PDB	4,969,000	
2610	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2611	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2612	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thể xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thể xấu do lao	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

2613	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bản phần]	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2614	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2615	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	3,011,000	
2616	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2617	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	P1	4,969,000	
2618	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	P1	4,969,000	
2619	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	3,011,000	
2620	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3,011,000	
2621	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3,011,000	
2622	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3,011,000	
2623	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3,011,000	
2624	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3,226,000	
2625	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3,226,000	
2626	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3,226,000	
2627	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3,011,000	
2628	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3,226,000	
2629	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3,011,000	
2630	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3,011,000	
2631	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3,011,000	
2632	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3,226,000	
2633	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3,226,000	
2634	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3,226,000	
2635	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2	3,142,000	
2636	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	3,142,000	
2637	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101,000	

2638	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2639	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2640	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2641	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2642	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3,683,000	
2643	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3,683,000	
2644	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3,683,000	
2645	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3,226,000	
2646	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3,226,000	
2647	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3,226,000	
2648	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3,226,000	
2649	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	P2	2,396,000	
2650	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
2651	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2652	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2653	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

2654	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm om định, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2655	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm om định, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
2656	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2657	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	P1	1,857,000	
2658	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2659	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2660	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	P1	3,602,000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2661	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	PDB	7,692,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2662	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	4,002,000	Chưa bao gồm om định, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2663	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	3,226,000	
2664	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3,226,000	
2665	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
2666	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68,000	
2667	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889,000	
2668	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	T2	399,000	
2669	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399,000	
2670	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399,000	
2671	05.0008.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	T2	399,000	
2672	05.0009.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399,000	

2673	05.0010.0329	Điều trị sản cực bằng laser CO2	Điều trị sản cực bằng laser CO2	T2	399,000	
2674	05.0011.0329	Điều trị nốt sùi bằng laser CO2	Điều trị nốt sùi bằng laser CO2	T2	399,000	
2675	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399,000	
2676	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425,000	
2677	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399,000	
2678	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	T2	399,000	
2679	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399,000	
2680	05.0017.0329	Điều trị sản cực bằng Plasma	Điều trị sản cực bằng Plasma	T2	399,000	
2681	05.0018.0329	Điều trị nốt sùi bằng Plasma	Điều trị nốt sùi bằng Plasma	T2	399,000	
2682	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	T3	380,000	
2683	05.0020.0324	Điều trị sản cực bằng Nitơ lỏng	Điều trị sản cực bằng Nitơ lỏng	T3	380,000	
2684	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	380,000	
2685	05.0022.0324	Điều trị nốt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị nốt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	380,000	
2686	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351,000	
2687	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351,000	
2688	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	T1	1,255,000	
2689	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	T1	1,255,000	
2690	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	T1	1,255,000	
2691	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	951,000	
2692	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	519,000	
2693	05.0034.0328	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	T2	519,000	
2694	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	T2	519,000	
2695	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	519,000	
2696	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	519,000	
2697	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	306,000	
2698	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	40,000	
2699	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351,000	
2700	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399,000	
2701	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399,000	
2702	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399,000	
2703	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399,000	
2704	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399,000	

L/O	U2.0049.0329	Điều trị san cục đang rơi diện	Điều trị san cục đang rơi diện	Điều trị san cục đang rơi diện	L	377,000
2706	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399,000
2707	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380,000
2708	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	P1	2,698,000
2709	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377,000
2710	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893,000
2711	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong	P1	3,320,000
2712	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	P1	3,320,000
2713	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	P1	3,320,000
2714	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí (mắt thờ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí (mắt thờ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí (mắt thờ) cho người bệnh phong	P1	2,572,000
2715	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mí dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mí dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mí dưới cho người bệnh phong	P1	2,292,000
2716	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	P1	1,932,000
2717	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	P1	2,847,000
2718	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	PDB	4,070,000
2719	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138,000
2720	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lõm chảo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lõm chảo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lõm chảo có viêm xương cho người bệnh phong	P2	694,000
2721	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294,000
2722	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893,000
2723	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893,000
2724	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lõ chảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lõ chảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lõ chảo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649,000
2725	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231,000
2726	05.0072.0332	Điều trị loét lõ chảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lõ chảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lõ chảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278,000
2727	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278,000
2728	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	T2	1,175,000

2729	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	222,000	
2730	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	T1	889,000	
2731	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	T1	1,578,000	
2732	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	41,000	
2733	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25,000	
2734	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25,000	
2735	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35,000	
2736	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35,000	
2737	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35,000	
2738	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35,000	
2739	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35,000	
2740	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35,000	
2741	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25,000	
2742	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25,000	
2743	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40,000	
2744	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40,000	
2745	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40,000	
2746	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40,000	
2747	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35,000	
2748	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35,000	
2749	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40,000	
2750	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30,000	
2751	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40,000	
2752	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40,000	
2753	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35,000	
2754	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35,000	

STT	Mã	Tên	Mô tả	Đơn vị	Giá trị	Đơn vị
2756	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35,000	
2757	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35,000	
2758	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35,000	
2759	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35,000	
2760	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25,000	
2761	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25,000	
2762	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25,000	
2763	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25,000	
2764	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252,000	
2765	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75,000	
2766	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,000	
2767	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44,000	
2768	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS		35,000	
2769	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		25,000	
2770	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264,000	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2771	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2772	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	2,955,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2773	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2774	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2775	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2776	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2777	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2778	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2779	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

2780	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2781	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2782	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2783	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2784	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2785	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2786	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2787	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2788	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2789	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2790	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2791	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2792	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lõ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lõ	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2793	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lõ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lõ	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2794	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2795	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3,620,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2796	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2797	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thùy phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thùy phát sau suy thận mạn tính	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2798	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

2799	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2800	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2801	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2802	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6,026,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2803	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2804	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P3	4,465,000	
2805	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2806	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2807	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2808	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2809	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2810	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2811	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2812	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2813	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2814	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2815	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P2	4,743,000	
2816	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	

2817	07.0052.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2818	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2819	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2820	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2821	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2822	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2823	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2824	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2825	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2826	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2827	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2828	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2829	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2830	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	
2831	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	8,302,000	
2832	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6,955,000	

2833	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận $\angle$ bên phải đạo siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận $\angle$ bên phải đạo siêu âm	PDB	6,955,000	
2834	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,226,000	
2835	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,872,000	
2836	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,872,000	
2837	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	4,699,000	
2838	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,044,000	
2839	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	4,699,000	
2840	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	4,699,000	
2841	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2842	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2843	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2844	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2845	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2846	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	T3	275,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

2847	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
2848	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452,000	
2849	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719,000	
2850	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719,000	
2851	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
2852	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218,000	
2853	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452,000	
2854	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292,000	
2855	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý vông mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vông mạc đái tháo đường bằng laser	T1	438,000	
2856	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178,000	
2857	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240,000	
2858	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126,000	
2859	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170,000	
2860	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	T3	76,000	
2861	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	T3	76,000	
2862	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm	T1	83,000	
2863	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	T2	76,000	
2864	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm [kim ngắn]	T2	78,000	
2865	08.0005.2046	Điện chăm	Điện chăm [kim dài]	T2	85,000	

STT	Mã	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá
2860	08.0000.0227.1	Cấy chi	Chiếc	156,000	Chiếc	156,000	Chiếc	156,000
2867	08.0007.0227	Cấy chi	Chiếc	156,000	Chiếc	156,000	Chiếc	156,000
2868	08.0008.0224	Ôn châm	Chiếc	76,000	Chiếc	76,000	Chiếc	76,000
2869	08.0008.2045	Ôn châm	Chiếc	83,000	Chiếc	83,000	Chiếc	83,000
2870	08.0009.0228	Cứu	Chiếc	37,000	Chiếc	37,000	Chiếc	37,000
2871	08.0010.0224	Chích lẻ	Chiếc	76,000	Chiếc	76,000	Chiếc	76,000
2872	08.0011.0243	laser châm	Chiếc	52,000	Chiếc	52,000	Chiếc	52,000
2873	08.0012.0224	Từ châm	Chiếc	76,000	Chiếc	76,000	Chiếc	76,000
2874	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Chiếc	54,000	Chiếc	54,000	Chiếc	54,000
2875	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Chiếc	54,000	Chiếc	54,000	Chiếc	54,000
2876	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Chiếc	14,000	Chiếc	14,000	Chiếc	14,000
2877	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Chiếc	119,000	Chiếc	119,000	Chiếc	119,000
2878	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Chiếc	119,000	Chiếc	119,000	Chiếc	119,000
2879	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Chiếc	119,000	Chiếc	119,000	Chiếc	119,000
2880	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Chiếc	50,000	Chiếc	50,000	Chiếc	50,000
2881	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Chiếc	50,000	Chiếc	50,000	Chiếc	50,000
2882	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Chiếc	45,000	Chiếc	45,000	Chiếc	45,000
2883	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Chiếc	14,000	Chiếc	14,000	Chiếc	14,000
2884	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Chiếc	54,000	Chiếc	54,000	Chiếc	54,000
2885	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Chiếc	54,000	Chiếc	54,000	Chiếc	54,000
2886	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Chiếc	51,000	Chiếc	51,000	Chiếc	51,000
2887	08.0026.0222	Bó thuốc	Chiếc	57,000	Chiếc	57,000	Chiếc	57,000
2888	08.0027.0228	Chườm ngải	Chiếc	37,000	Chiếc	37,000	Chiếc	37,000
2889	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Chiếc	33,000	Chiếc	33,000	Chiếc	33,000
2890	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất rung- hồng	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000
2891	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000
2892	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000
2893	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000
2894	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000
2895	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000
2896	08.0120.2046	Điện mẫn châm điều trị trí	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000
2897	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000	Chiếc	85,000

2898	08.0122.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện dưỡng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85,000	
2899	08.0123.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện dưỡng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85,000	
2900	08.0124.2046	Điện dưỡng châm điều trị sa tử cung	Điện dưỡng châm điều trị sa tử cung	T1	85,000	
2901	08.0125.2046	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	T1	85,000	
2902	08.0126.2046	Điện dưỡng châm điều trị dài dâm	Điện dưỡng châm điều trị dài dâm [kim dài]	T1	85,000	
2903	08.0127.2046	Điện dưỡng châm điều trị thông kinh	Điện dưỡng châm điều trị thông kinh	T1	85,000	
2904	08.0128.2046	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	85,000	
2905	08.0129.2046	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85,000	
2906	08.0130.2046	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85,000	
2907	08.0131.2046	Điện dưỡng châm điều trị hen phế quản	Điện dưỡng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85,000	
2908	08.0132.2046	Điện dưỡng châm điều trị huyết áp thấp	Điện dưỡng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85,000	
2909	08.0133.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện dưỡng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85,000	
2910	08.0134.2046	Điện dưỡng châm điều trị tắc tia sữa	Điện dưỡng châm điều trị tắc tia sữa	T1	85,000	
2911	08.0135.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện dưỡng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85,000	
2912	08.0136.2046	Điện dưỡng châm điều trị thất vận ngôn	Điện dưỡng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1	85,000	
2913	08.0137.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh V	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh V	T1	85,000	
2914	08.0138.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện dưỡng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85,000	
2915	08.0139.2046	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85,000	
2916	08.0140.2046	Điện dưỡng châm điều trị khàn tiếng	Điện dưỡng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1	85,000	
2917	08.0141.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi trên	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85,000	
2918	08.0142.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi dưới	Điện dưỡng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85,000	
2919	08.0143.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau hốc mắt	Điện dưỡng châm điều trị đau hốc mắt	T1	85,000	

2920	08.0144.2046	Điện mẫnng chấm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85,000	
2921	08.0145.2046	Điện mẫnng chấm điều trị giảm thị lực	T1	85,000	
2922	08.0146.2046	Điện mẫnng chấm điều trị		85,000	
2923	08.0150.2046	Điện mẫnng chấm điều trị táo bón kéo dài	T1	85,000	
2924	08.0151.2046	Điện mẫnng chấm điều trị viêm mũi xoang	T1	85,000	
2925	08.0152.2046	Điện mẫnng chấm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85,000	
2926	08.0153.2046	Điện mẫnng chấm điều trị đau răng [kim dài]	T1	85,000	
2927	08.0154.2046	Điện mẫnng chấm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85,000	
2928	08.0155.2046	Điện mẫnng chấm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85,000	
2929	08.0156.2046	Điện mẫnng chấm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85,000	
2930	08.0157.2046	Điện mẫnng chấm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	85,000	
2931	08.0158.2046	Điện mẫnng chấm điều trị di tinh	T1	85,000	
2932	08.0159.2046	Điện mẫnng chấm điều trị liệt dương	T1	85,000	
2933	08.0160.2046	Điện mẫnng chấm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	85,000	
2934	08.0161.2046	Điện mẫnng chấm điều trị bí đái cơ năng	T1	85,000	
2935	08.0162.0230	Điện nhĩ chấm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,000	
2936	08.0163.0230	Điện nhĩ chấm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
2937	08.0164.0230	Điện nhĩ chấm điều trị hen phế quản	T2	78,000	
2938	08.0165.0230	Điện nhĩ chấm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
2939	08.0166.0230	Điện nhĩ chấm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78,000	
2940	08.0167.0230	Điện nhĩ chấm điều trị tắc tia sữa	T2	78,000	
2941	08.0168.0230	Điện nhĩ chấm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,000	
2942	08.0169.0230	Điện nhĩ chấm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,000	
2943	08.0170.0230	Điện nhĩ chấm điều trị mất ngủ	T2	78,000	

2944	08.0171.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng stress	T2	78,000	
2945	08.0172.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị nôn	Điện nhĩ chẩm điều trị nôn	T2	78,000	
2946	08.0173.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị nấc	Điện nhĩ chẩm điều trị nấc	T2	78,000	
2947	08.0174.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ chẩm điều trị cảm mạo	T2	78,000	
2948	08.0177.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78,000	
2949	08.0178.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78,000	
2950	08.0179.0230	Điện nhĩ chẩm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chẩm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,000	
2951	08.0180.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chẩm điều trị giảm thính lực	T2	78,000	
2952	08.0181.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78,000	
2953	08.0182.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ chẩm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,000	
2954	08.0183.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chẩm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78,000	
2955	08.0184.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị cơn đau quặn thân	Điện nhĩ chẩm điều trị cơn đau quặn thân	T2	78,000	
2956	08.0185.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm bàng quang	T2	78,000	
2957	08.0186.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị di tinh	Điện nhĩ chẩm điều trị di tinh	T2	78,000	
2958	08.0187.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt dương	T2	78,000	
2959	08.0188.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ chẩm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,000	
2960	08.0189.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ chẩm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,000	
2961	08.0190.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ chẩm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78,000	
2962	08.0191.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chẩm điều trị sa tử cung	T2	78,000	
2963	08.0192.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,000	
2964	08.0193.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chẩm điều trị thất vận ngôn	T2	78,000	
2965	08.0194.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ chẩm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78,000	
2966	08.0195.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,000	
2967	08.0196.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chẩm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,000	
2968	08.0197.0230	Điện nhĩ chẩm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ chẩm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	

2969	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cam giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cam giác đầu chi	T2	78,000
2970	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000
2971	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000
2972	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78,000
2973	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78,000
2974	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hó mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hó mắt	T2	78,000
2975	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000
2976	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000
2977	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78,000
2978	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78,000
2979	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,000
2980	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78,000
2981	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,000
2982	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78,000
2983	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp đang thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp đang thấp	T2	78,000
2984	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,000
2985	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	T2	78,000
2986	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78,000
2987	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78,000
2988	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	T2	78,000
2989	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	T2	78,000
2990	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,000
2991	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000
2992	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,000
2993	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,000
2994	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	T2	78,000

2995	08.0227.0230	Điện nữ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nữ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	T2	78,000	
2996	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156,000	
2997	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156,000	
2998	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,000	
2999	08.0231.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	T1	156,000	
3000	08.0232.0227	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156,000	
3001	08.0233.0227	Cây chi điều trị mây đay	Cây chi điều trị mây đay	T1	156,000	
3002	08.0234.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156,000	
3003	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	T1	156,000	
3004	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực	T1	156,000	
3005	08.0237.0227	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156,000	
3006	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156,000	
3007	08.0239.0227	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156,000	
3008	08.0240.0227	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156,000	
3009	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156,000	
3010	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,000	
3011	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	T1	156,000	
3012	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	T1	156,000	
3013	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156,000	
3014	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,000	
3015	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	T1	156,000	
3016	08.0248.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	T1	156,000	
3017	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,000	
3018	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156,000	
3019	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,000	
3020	08.0252.0227	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn	T1	156,000	
3021	08.0253.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,000	
3022	08.0254.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156,000	
3023	08.0255.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,000	
3024	08.0256.0227	Cây chi điều trị khàn tiếng	Cây chi điều trị khàn tiếng	T1	156,000	

3022	08.0250.0222	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,000
3026	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,000
3027	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156,000
3028	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156,000
3029	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	156,000
3030	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,000
3031	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,000
3032	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156,000
3033	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156,000
3034	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156,000
3035	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156,000
3036	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156,000
3037	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156,000
3038	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung	T1	156,000
3039	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156,000
3040	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	T1	156,000
3041	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	T1	156,000
3042	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156,000
3043	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,000
3044	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000
3045	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,000
3046	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78,000
3047	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78,000
3048	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78,000
3049	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78,000
3050	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,000
3051	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78,000
3052	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,000
3053	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78,000
3054	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78,000

3055	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78,000	
3056	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	78,000	
3057	08.0293.0230	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	T2	78,000	
3058	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78,000	
3059	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,000	
3060	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,000	
3061	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,000	
3062	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,000	
3063	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78,000	
3064	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,000	
3065	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
3066	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78,000	
3067	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78,000	
3068	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000	
3069	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000	
3070	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78,000	
3071	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,000	
3072	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,000	
3073	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,000	
3074	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,000	
3075	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,000	
3076	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78,000	
3077	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,000	
3078	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78,000	
3079	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	
3080	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,000	
3081	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,000	
3082	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,000	

3083	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78,000	
3084	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3085	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3086	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3087	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3088	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3089	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3090	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3091	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3092	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3093	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3094	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3095	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3096	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3097	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3098	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3099	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3100	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3101	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3102	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3103	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3104	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3105	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3106	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3107	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3108	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3109	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3110	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3111	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

3112	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3113	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3114	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3115	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3116	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3117	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3118	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3119	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3120	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3121	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3122	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3123	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3124	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3125	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3126	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3127	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3128	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3129	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3130	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3131	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3132	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3133	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3134	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3135	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3136	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3137	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3138	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3139	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3140	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3141	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giãn thị lực	Thủy châm điều trị giãn thị lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
3142	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

3167	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rết, đám rói và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rết, đám rói và dây thần kinh	T2	76,000	
3168	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	
3169	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	
3170	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	76,000	
3171	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	
3172	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	T2	76,000	
3173	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	T2	76,000	
3174	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	
3175	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2	76,000	
3176	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	
3177	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	76,000	
3178	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	
3179	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	
3180	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	
3181	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76,000	
3182	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	T2	76,000	
3183	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	
3184	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76,000	
3185	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76,000	
3186	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	
3187	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	
3188	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tức cơ mắt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tức cơ mắt	T2	76,000	
3189	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	

3190	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	T2	76,000	
3191	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76,000	
3192	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	T2	76,000	
3193	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76,000	
3194	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76,000	
3195	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	
3196	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76,000	
3197	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	T2	76,000	
3198	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000	
3199	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	T2	76,000	
3200	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76,000	
3201	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000	
3202	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000	
3203	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000	
3204	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dảm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dảm	T2	76,000	
3205	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	T2	76,000	
3206	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	37,000	
3207	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	
3208	08.0453.0228	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn	T3	37,000	
3209	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000	
3210	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37,000	
3211	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	
3212	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	
3213	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	
3214	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	
3215	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	

3216	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	
3217	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37,000	
3218	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000	
3219	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37,000	
3220	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37,000	
3221	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37,000	
3222	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37,000	
3223	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000	
3224	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37,000	
3225	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37,000	
3226	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37,000	
3227	08.0472.0228	Cứu điều trị dài dầm thể hàn	Cứu điều trị dài dầm thể hàn	T3	37,000	
3228	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	
3229	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	T3	37,000	
3230	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
3231	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
3232	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000	
3233	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36,000	
3234	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36,000	
3235	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36,000	
3236	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36,000	
3237	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	T2	76,000	
3238	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	T2	39,000	
3239	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36,000	
3240	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685,000	
3241	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3242	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
3243	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cõ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3244	09.0151.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	T1	252,000	
3245	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868,000	

3246	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5,204,000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3247	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3248	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3249	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3250	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3251	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3252	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3253	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3254	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3255	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3256	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3257	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3258	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	P2	5,966,000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3259	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	PDB	5,966,000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

3260	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3261	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3262	10.0017.0384	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não	P2	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3263	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3264	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3265	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3266	10.0021.0376	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	P1	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3267	10.0022.0376	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	P1	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3268	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	P1	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3269	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	P1	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3270	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3271	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bàng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bàng đường mở nắp sọ	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3272	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bàng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bàng đường mở nắp sọ	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3273	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6,095,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.

3274	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nếp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3275	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nếp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3276	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	P1	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nếp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3277	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	P2	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nếp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3278	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tùy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tùy	P2	4,474,000	
3279	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tùy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tùy	P1	4,969,000	
3280	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	3,226,000	
3281	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tùy hoặc thoát vị tùy-màng tùy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tùy hoặc thoát vị tùy-màng tùy, bằng đường vào phía sau	PDB	8,229,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nếp, kính vi phẫu.
3282	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tùy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tùy, bằng đường vào phía sau	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng và nhân tạo.
3283	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tùy-màng tùy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tùy-màng tùy, bằng đường vào phía sau	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng và nhân tạo.
3284	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tùy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tùy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng và nhân tạo.
3285	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tùy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tùy	P1	4,969,000	
3286	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tùy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tùy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	P1	5,201,000	Chưa bao gồm nếp, vít, miếng và nhân tạo.
3287	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tùy sau mổ tùy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tùy sau mổ tùy sống	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng và nhân tạo.
3288	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tùy, ngoài tùy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tùy, ngoài tùy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nếp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3289	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tùy, ngoài tùy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tùy, ngoài tùy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nếp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

3290	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tùy sớng-rể thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tùy sớng-rể thần kinh, bằng đường vào phía sau	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3291	10.0051.0374	Phẫu thuật u rể thần kinh ngoài màng tùy kèm tái tạo đốt sớng, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rể thần kinh ngoài màng tùy kèm tái tạo đốt sớng, bằng đường vào phía sau	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sớng nhân tạo.
3292	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sớng, không tái tạo đốt sớng, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sớng, không tái tạo đốt sớng, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3293	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sớng, kèm tái tạo đốt sớng, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sớng, kèm tái tạo đốt sớng, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sớng nhân tạo.
3294	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sớng đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tùy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sớng đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tùy	P1	4,969,000	
3295	10.0055.0378	Cắt u máu tùy sớng, dị dạng động tĩnh mạch trong tùy	Cắt u máu tùy sớng, dị dạng động tĩnh mạch trong tùy	PDB	8,229,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
3296	10.0056.0566	Phẫu thuật cổ đỉnh cột sớng, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cổ đỉnh cột sớng, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sớng nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sớng, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3297	10.0056.0567	Phẫu thuật cổ đỉnh cột sớng, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cổ đỉnh cột sớng, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sớng nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sớng, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3298	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
3299	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3300	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3301	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3302	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3303	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	PDB	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

3304	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	PDB	4,969,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3305	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ở bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ở bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ở bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ở bụng, não thất)	P2	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3306	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3307	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	PDB	5,258,000	
3308	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3309	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3310	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3311	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3312	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mở các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mở các thương tổn nền sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3313	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	P1	4,969,000	
3314	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	P1	4,969,000	
3315	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3316	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	PDB	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

3317	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	P1	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3318	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3319	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	PDB	6,120,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3320	10.0080.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nếp.
3321	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nếp.
3322	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nếp.
3323	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	P1	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nếp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3324	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nếp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3325	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nếp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3326	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	PDB	8,105,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3327	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durae)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durae)	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nếp.

3328	10.0088.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3329	10.0089.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3330	10.0090.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3331	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3332	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3333	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3334	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3335	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3336	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3337	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3338	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	PDB	6,572,000	
3339	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	PDB	6,572,000	
3340	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	PDB	6,572,000	
3341	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cấy máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

3342	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	P1	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3343	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3344	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3345	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3346	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3347	10.0107.0382	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3348	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do liềm tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do liềm tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3349	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3350	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

3351	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3352	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3353	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3354	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	PDB	8,129,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3355	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3356	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sọng (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sọng (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3357	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3358	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3359	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	PI	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

3360	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3361	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3362	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3363	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3364	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo
3365	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	4,969,000	
3366	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	PDB	4,969,000	
3367	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	P1	3,433,000	
3368	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	P1	3,433,000	
3369	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	P1	3,433,000	
3370	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	P1	3,433,000	

3371	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt diện cực tủy song, đang đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt diện cực tủy song, đang đường mở cung sau	P1	3,433,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3372	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	P1	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3373	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P1	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3374	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	P1	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo
3375	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P2	1,879,000	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3376	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3377	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	PDB	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3378	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	P1	5,602,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3379	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	PDB	6,111,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3380	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2,698,000	
3381	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2,698,000	
3382	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	2,698,000	
3383	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771,000	
3384	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1,208,000	
3385	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,925,000	
3386	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7,381,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

3387	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mổ ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mổ ngực cấp cứu	P1	7,381,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3388	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3389	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3390	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	PDB	12,568,000	Chưa bao gồm Stent, bộ tìm phổi nhân tạo trong phẫu thuật tìm (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3391	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	PDB	12,568,000	Chưa bao gồm Stent, bộ tìm phổi nhân tạo trong phẫu thuật tìm (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3392	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3393	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3394	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3395	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dùng dịch bảo vệ tạng.

3396	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
3397	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3398	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
3399	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3400	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3401	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5,712,000	
3402	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3,433,000	
3403	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5,712,000	
3404	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
3405	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	P1	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3406	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	PDB	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

3407	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3408	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3409	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bên phải	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bên phải	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3410	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

3411	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, ống van động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3412	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3413	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3414	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

3415	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
3416	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	13,499,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3417	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	P1	14,778,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3418	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
3419	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.
3420	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dụng dịch bảo vệ tạng.

3421	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
3422	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
3423	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.
3424	10.0232.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3425	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	PDB	18,650,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch dịch bảo vệ tạng.

3426	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	PDB	15,407,000	
3427	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	P1	15,407,000	
3428	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3,595,000	
3429	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	PDB	5,712,000	
3430	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	P2	2,396,000	
3431	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (EcmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (EcmO) ở người lớn [đặt]	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canwyn chạy ECMO.
3432	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (EcmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (EcmO) ở người lớn [thay]	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canwyn chạy ECMO.
3433	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (EcmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (EcmO) ở người lớn [theo dõi]	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
3434	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (EcmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (EcmO) ở người lớn [kết thúc]	PDB	2,697,000	
3435	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dùng dịch liệt tim.
3436	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thân	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thân	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dùng dịch liệt tim.
3437	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thân, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thân, động mạch chậu	P1	13,594,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

3438	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	PDB	19,820,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3439	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3440	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3441	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3442	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3443	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng	PDB	5,712,000	
3444	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3445	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh	P1	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

3446	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	PDB	16,155,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3447	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	P1	3,433,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3448	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	P1	3,433,000	
3449	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3,996,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3450	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	P1	3,433,000	
3451	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	P1	3,433,000	
3452	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chất ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chất ma túy	P1	3,433,000	
3453	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	3,311,000	
3454	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3,311,000	
3455	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	P1	3,433,000	
3456	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	PDB	5,712,000	
3457	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh kẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3458	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3459	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3460	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3461	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11,295,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3462	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9,583,000	
3463	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2,396,000	
3464	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	P1	3,433,000	
3465	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lõm xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lõm xương ức (ức gà)	P1	3,433,000	
3466	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3467	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3468	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1,925,000	
3469	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3470	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3471	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3472	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2,396,000	
3473	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3,595,000	

3474	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3475	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3476	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3477	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3478	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3479	10.0297.0581	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	PDB	5,712,000	
3480	10.0298.0581	Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	PDB	5,712,000	
3481	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4,569,000	
3482	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đài dương chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đài dương chấp	P1	2,705,000	
3483	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3484	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3485	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3486	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3487	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3,131,000	
3488	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4,569,000	
3489	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4,569,000	

3490	10.0308.0421	Lấy sỏi mơ ve thận, đại thận cơ quan lưu thận	Lấy sỏi mơ ve thận, đại thận cơ quan lưu thận	P1	4,569,000	
3491	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	4,569,000	
3492	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4,569,000	
3493	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2,454,000	
3494	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3495	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3496	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950,000	Chưa bao gồm sonde.
3497	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3498	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3,433,000	
3499	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5,712,000	
3500	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3501	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950,000	Chưa bao gồm sonde.
3502	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3503	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	P1	3,279,000	
3504	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	P1	6,823,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3505	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	PDB	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3506	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	3,279,000	
3507	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3,279,000	
3508	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4,569,000	
3509	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4,569,000	
3510	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4,569,000	
3511	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4,886,000	
3512	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3,279,000	
3513	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	6,374,000	

3514	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất DM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất DM chậu trong	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3515	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
3516	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	PDB	3,279,000	
3517	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	5,887,000	
3518	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3,433,000	
3519	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ	P2	2,396,000	
3520	10.0341.0583	Mở sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mở sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P2	2,396,000	
3521	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò rò bàng quang	P1	3,433,000	
3522	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1,096,000	
3523	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	PDB	5,887,000	
3524	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	PDB	4,886,000	
3525	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5,887,000	
3526	10.0348.0582	Cấm niệu quản bàng quang	Cấm niệu quản bàng quang	P1	3,433,000	
3527	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	5,887,000	
3528	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4,621,000	
3529	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	2,396,000	
3530	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3531	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
3532	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,000	
3533	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3534	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3535	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	PDB	5,887,000	
3536	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1,509,000	
3537	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3538	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,279,000	
3539	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3,279,000	
3540	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,279,000	
3541	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4,621,000	
3542	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	PDB	3,279,000	
3543	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5,712,000	
3544	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4,621,000	
3545	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4,621,000	
3546	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	4,621,000	
3547	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3548	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3549	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3550	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	4,621,000	
3551	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2,490,000	
3552	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5,530,000	
3553	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5,530,000	
3554	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3555	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2,490,000	
3556	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1,920,000	Chưa bao gồm stent.
3557	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	PDB	4,700,000	
3558	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,490,000	
3559	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PDB	5,712,000	
3560	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	PDB	5,712,000	
3561	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2,490,000	

3562	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	P1	2,396,000	
3563	10.0393.0583	Điều trị sỏi ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị sỏi ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P2	2,396,000	
3564	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,000	
3565	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1,509,000	
3566	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1,509,000	
3567	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2,396,000	
3568	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1,509,000	
3569	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3570	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273,000	
3571	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,490,000	
3572	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,490,000	
3573	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1,509,000	
3574	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3,279,000	
3575	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài	P3	1,509,000	
3576	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1,509,000	
3577	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1,509,000	
3578	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3,595,000	
3579	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
3580	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,000	Chưa bao gồm cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3581	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	P1	2,683,000	Chưa bao gồm cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3582	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	3,142,000	
3583	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	3,993,000	
3584	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3,993,000	
3585	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3,993,000	
3586	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3,993,000	
3587	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	3,993,000	
3588	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	PDB	3,993,000	
3589	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

3590	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngược	Cắt túi thừa thực quản ngược	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3591	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3592	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3593	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3594	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3595	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3596	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3597	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3598	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3599	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3600	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

3601	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3602	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3603	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3604	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	PDB	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3605	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	P1	3,433,000	
3606	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3607	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3608	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3609	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3610	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3,993,000	
3611	10.0455.0448	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3612	10.0456.0448	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3613	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3614	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3615	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3616	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3617	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm nạo uao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3618	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3619	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3,993,000	
3620	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3,993,000	
3621	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	P1	2,705,000	
3622	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	P1	2,705,000	
3623	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	2,705,000	
3624	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3,993,000	
3625	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2,815,000	
3626	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3627	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2,815,000	
3628	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2,815,000	
3629	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3630	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2,705,000	
3631	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3632	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3,993,000	
3633	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2,705,000	
3634	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2,705,000	
3635	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2,705,000	
3636	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3,993,000	
3637	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3,993,000	
3638	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3,993,000	
3639	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3640	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3641	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3642	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3643	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2,705,000	
3644	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3,142,000	
3645	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3,993,000	

3646	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3647	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3648	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3649	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3650	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3651	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,000	
3652	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,000	
3653	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	PDB	3,993,000	
3654	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	PDB	3,993,000	
3655	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3656	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,815,000	
3657	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,815,000	
3658	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,815,000	
3659	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3,142,000	
3660	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,815,000	
3661	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3662	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3,993,000	
3663	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3,993,000	
3664	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3665	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3666	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3667	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3668	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3669	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3670	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3671	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3672	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3673	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3674	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3675	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3676	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3,993,000	

3677	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3678	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3679	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3680	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3681	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3682	10.0532.0460	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	PDB	7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3683	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3684	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3,993,000	
3685	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2,705,000	
3686	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3,993,000	
3687	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	2,705,000	
3688	10.0538.0489	Bóc u xo, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xo, cơ... trực tràng đường bụng	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3689	10.0539.0494	Bóc u xo, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xo, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3690	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3,993,000	
3691	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3,993,000	

3692	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1	3,993,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3693	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1	3,993,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3694	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	P1	3,993,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3695	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1	3,993,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3696	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3697	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3698	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3699	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3700	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3701	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3702	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3703	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3704	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3705	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3706	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3707	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

3708	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3709	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	2,396,000	
3710	10.0561.0494	Điều trị nút kế hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nút kế hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3711	10.0562.0494	Điều trị nút kế hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nút kế hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3712	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3713	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3714	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1,509,000	
3715	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1,509,000	
3716	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2,119,000	
3717	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2,119,000	
3718	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2,501,000	
3719	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5,204,000	
3720	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3721	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3722	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3723	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3724	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3725	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

3726	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3727	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3728	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3729	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3730	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3731	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3732	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3733	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3734	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3735	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3736	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3737	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3738	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3739	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

3740	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3741	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3742	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3743	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)		7,712,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3744	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3745	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	PDB	3,993,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3746	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	PDB	3,993,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3747	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (trên, phải, trái)	Thắt động mạch gan (trên, phải, trái)	P1	3,433,000	
3748	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3749	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3750	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3751	10.0609.0471	Chèn gác nhu mô gan cầm máu	Chèn gác nhu mô gan cầm máu	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3752	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3753	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	3,433,000	
3754	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3755	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3,142,000	
3756	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3,142,000	
3757	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,683,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
3758	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2,396,000	
3759	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4,993,000	
3760	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3761	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4,970,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

3762	10.0625.0474	Mở ong mật chu lạy soi dương mặt, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ong mật chu lạy soi dương mặt, nội soi tán sỏi đường mật		PDB	4,970,000	Chưa bao gồm khâu nối tĩnh mạch và điện cực tán sỏi.
3763	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da		P1	4,733,000	Chưa bao gồm khâu nối tĩnh mạch và điện cực tán sỏi.
3764	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi		PDB	5,712,000	
3765	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột		PDB	7,651,000	Chưa bao gồm khâu nối tĩnh mạch và điện cực tán sỏi.
3766	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên		P1	4,870,000	
3767	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên		P1	4,870,000	
3768	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng trắng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng trắng		PDB	4,870,000	
3769	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan		PDB	4,870,000	
3770	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái		PDB	4,870,000	
3771	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật		P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tĩnh mạch và ghim khâu máy cắt nối.
3772	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác		P1	5,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
3773	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu		P1	4,955,000	Chưa bao gồm khâu cắt nối tĩnh mạch và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3774	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy		P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tĩnh mạch và ghim khâu máy cắt nối.
3775	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng		P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tĩnh mạch và ghim khâu máy cắt nối.
3776	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày		P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tĩnh mạch và ghim khâu máy cắt nối.
3777	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng trắng	Nối nang tụy với hồng trắng		P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tĩnh mạch và ghim khâu máy cắt nối.
3778	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy		P1	4,955,000	Chưa bao gồm khâu cắt nối tĩnh mạch và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3779	10.0646.0486	Lấy nhân ở tủy (đi cần tủy, u tủy)	Lấy nhân ở tủy (đi cần tủy, u tủy)	P I	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3780	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tủy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tủy	P I	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3781	10.0648.0482	Cắt khối tá tủy	Cắt khối tá tủy	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3782	10.0649.0482	Cắt khối tá tủy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tủy bảo tồn môn vị	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3783	10.0650.0482	Cắt khối tá tủy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tủy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3784	10.0651.0482	Cắt khối tá tủy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tủy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3785	10.0652.0482	Cắt khối tá tủy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tủy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3786	10.0653.0486	Cắt tủy trung tâm	Cắt tủy trung tâm	PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3787	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tủy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tủy kèm cắt lách	P I	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3788	i0.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách		PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3789	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy		PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3790	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy		P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3791	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác		P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3792	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột		P1	4,870,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3793	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y		P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3794	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày		P1	4,870,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3795	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập		PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3796	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3797	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		P1	4,870,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3798	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		P1	4,870,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3799	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3800	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby		P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3801	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu		P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

3802	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3803	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3804	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3805	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3,433,000	
3806	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3,433,000	
3807	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3808	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3809	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3810	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3811	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3812	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3813	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3814	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3815	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3816	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trần, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trần, niệu rốn	P2	2,396,000	
3817	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3,433,000	
3818	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3,433,000	

3819	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3,433,000	
3820	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,433,000	
3821	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	3,433,000	
3822	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	P1	3,433,000	
3823	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3824	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,433,000	
3825	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2,396,000	
3826	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,833,000	
3827	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2,396,000	
3828	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3829	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3830	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3831	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3832	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3833	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3834	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3835	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3836	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3837	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3838	10.0712.0489	Lấy u phức mạc	Lấy u phức mạc	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khâu kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3839	10.0713.0487	Lấy u sau phức mạc	Lấy u sau Phức mạc	P1	6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3840	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	PDB	7,692,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3841	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	PDB	3,602,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3842	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3,011,000	
3843	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3844	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3845	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3846	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3847	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giữa xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giữa xương đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3848	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3849	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3850	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3851	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3852	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3853	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3854	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3855	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3856	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3857	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3858	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3859	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3860	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3861	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3862	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3863	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3864	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3865	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3866	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3867	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	2,275,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3868	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quorum quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quorum quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3869	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3870	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3871	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3872	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3873	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3874	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3875	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3876	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3877	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3878	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chấu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chấu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3879	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chấu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chấu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3880	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3881	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chấu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chấu - trật khớp mu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3882	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở côi đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở côi đơn thuần	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3883	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3884	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3885	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3886	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3887	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3888	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3889	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3890	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3891	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3892	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3893	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3894	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3895	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3896	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3897	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

3898	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3899	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3900	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3901	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3902	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3903	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3904	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3905	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3906	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3907	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3908	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3909	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3910	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3911	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3912	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3913	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3914	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3915	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3916	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3917	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3918	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3919	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3920	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3921	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3922	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3923	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3924	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3925	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3926	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3927	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3928	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3929	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3930	10.0805.0537	Cổ đinh ngoài vì trong điều trị gãy hở chi trên	Cổ đinh ngoài vì trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3931	10.0806.0537	Cổ đinh ngoài vì trong điều trị gãy hở chi dưới	Cổ đinh ngoài vì trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3932	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5,204,000	
3933	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5,204,000	
3934	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2,396,000	
3935	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3936	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3937	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5,204,000	
3938	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	PDB	3,720,000	
3939	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5,663,000	
3940	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3941	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3942	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3943	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3944	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3945	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3946	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nnan tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3947	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3948	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3,433,000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3949	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3950	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3951	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3952	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P2	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3953	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3954	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1	3,433,000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3955	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3956	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3957	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,000	
3958	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2,698,000	
3959	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2,698,000	
3960	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3,320,000	
3961	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3,320,000	
3962	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3,320,000	
3963	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3,320,000	

3964	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3965	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3966	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3967	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3968	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3969	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3970	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3971	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3,011,000	
3972	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3973	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3,044,000	
3974	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3,226,000	
3975	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, Xi măng, đinh, nẹp, vít.
3976	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3977	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón I (thiếu dưỡng ở mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón I (thiếu dưỡng ở mô cái)	P1	3,320,000	
3978	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3979	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	3,011,000	
3980	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3981	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3,320,000	

3982	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3,226,000	
3983	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5,204,000	
3984	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3,226,000	
3985	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3,994,000	
3986	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2,396,000	
3987	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3988	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3989	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3990	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3991	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3992	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3993	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3994	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3995	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3996	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3,226,000	
3997	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3998	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3999	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4000	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4001	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4002	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

4003	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4004	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4005	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4006	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4007	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4008	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4009	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	3,405,000	
4010	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4011	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mắt chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mắt chung	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4012	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1	3,320,000	
4013	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1	3,320,000	
4014	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4015	10.0893.0573	Chuyển vật da cần - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cần - cơ cuống mạch liên	P1	3,720,000	
4016	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	5,663,000	
4017	10.0895.0573	Chuyển vật cần cơ cánh tay trước	Chuyển vật cần cơ cánh tay trước	P2	3,720,000	
4018	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4019	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4020	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4021	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắt phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắt phải	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4022	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

4023	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,923,000	Chưa bao gồm anm, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4024	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4025	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4026	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4027	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METALZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METALZEUM	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4028	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4029	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	3,011,000	
4030	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4031	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4032	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4033	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4034	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4035	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4036	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4037	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

4038	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4039	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4040	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4041	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4042	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4043	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4044	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4045	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4046	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4047	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4048	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4049	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	4,974,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4050	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4051	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4052	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4053	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	P1	4,102,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

4054	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	PDB	4,974,000	Chưa bao gồm amin, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4055	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4056	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4057	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1,857,000	
4058	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4059	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	P1	3,720,000	
4060	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4061	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3,447,000	
4062	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2,275,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4063	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7,634,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4064	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K. Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K. Wire)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4065	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,994,000	
4066	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,994,000	
4067	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4068	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4069	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	P1	3,320,000	

4070	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3,226,000	
4071	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4072	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4073	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
4074	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	P1	3,011,000	
4075	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3,226,000	
4076	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3,226,000	
4077	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,767,000	
4078	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5,204,000	
4079	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3,011,000	
4080	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
4081	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3,720,000	
4082	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	P2	3,044,000	
4083	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1	4,699,000	
4084	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4085	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4086	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuyết...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuyết...)	P1	2,698,000	
4087	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3,405,000	
4088	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4089	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4090	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

		Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)			P2	4,085,000	Ưnra bao gom phường tiện co định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4091	10.0971.0558							
4092	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu			P1	3,311,000	
4093	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp			P1	3,011,000	
4094	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân dưới	Phẫu thuật gỡ dính gân dưới			P1	3,011,000	
4095	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh			P1	3,011,000	
4096	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giương thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giương thần kinh trụ			P2	2,698,000	
4097	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương			P2	3,226,000	
4098	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết			P1	3,226,000	
4099	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay			P1	3,011,000	
4100	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp			P2	3,011,000	
4101	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương			P2	1,857,000	
4102	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]			T2	257,000	
4103	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]			T2	192,000	
4104	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]			T1	659,000	
4105	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]			T1	379,000	
4106	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]			T2	372,000	
4107	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]			T2	300,000	
4108	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]			T2	372,000	
4109	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]			T2	300,000	
4110	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]			T1	659,000	
4111	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]			T1	379,000	
4112	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]			T1	659,000	
4113	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]			T1	379,000	

4114	10.0991.0523	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749,000	
4115	10.0991.0524	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370,000	
4116	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659,000	
4117	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379,000	
4118	10.0993.0515	Nấn, bó bột gãy xương hàm	Nấn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434,000	
4119	10.0993.0516	Nấn, bó bột gãy xương hàm	Nấn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256,000	
4120	10.0994.0529	Nấn, bó bột cột sống	Nấn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659,000	
4121	10.0994.0530	Nấn, bó bột cột sống	Nấn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379,000	
4122	10.0995.0517	Nấn, bó bột trật khớp vai	Nấn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342,000	
4123	10.0995.0518	Nấn, bó bột trật khớp vai	Nấn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187,000	
4124	10.0996.0515	Nấn, bó bột gãy xương đòn	Nấn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434,000	
4125	10.0996.0516	Nấn, bó bột gãy xương đòn	Nấn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256,000	
4126	10.0997.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
4127	10.0997.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4128	10.0998.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
4129	10.0998.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4130	10.0999.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,000	
4131	10.0999.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4132	10.1000.0515	Nấn, bó bột trật khớp khuỷu	Nấn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434,000	
4133	10.1000.0516	Nấn, bó bột trật khớp khuỷu	Nấn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256,000	
4134	10.1001.0515	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434,000	
4135	10.1001.0516	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256,000	
4136	10.1002.0527	Nấn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372,000	

4137	10.1002.0528	Nấn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nấn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300,000	
4138	10.1003.0527	Nấn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nấn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372,000	
4139	10.1003.0528	Nấn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nấn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300,000	
4140	10.1004.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4141	10.1004.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4142	10.1005.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4143	10.1005.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4144	10.1006.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4145	10.1006.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,000	
4146	10.1007.0521	Nấn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nấn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,000	
4147	10.1007.0522	Nấn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nấn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,000	
4148	10.1008.0521	Nấn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nấn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372,000	
4149	10.1008.0522	Nấn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nấn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242,000	
4150	10.1009.0519	Nấn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nấn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000	
4151	10.1009.0520	Nấn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nấn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,000	
4152	10.1010.0523	Nấn, bó bột trật khớp háng	Nấn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749,000	
4153	10.1010.0524	Nấn, bó bột trật khớp háng	Nấn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370,000	
4154	10.1011.0513	Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282,000	
4155	10.1011.0514	Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182,000	
4156	10.1012.0525	Nấn, bó bột gãy mâm chày	Nấn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372,000	
4157	10.1012.0526	Nấn, bó bột gãy mâm chày	Nấn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300,000	

4158	10.1013.0529	Nấn, bó bột gãy xương chậu	Nấn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659,000	
4159	10.1013.0530	Nấn, bó bột gãy xương chậu	Nấn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379,000	
4160	10.1014.0529	Nấn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nấn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659,000	
4161	10.1014.0530	Nấn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nấn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379,000	
4162	10.1015.0511	Nấn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nấn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667,000	
4163	10.1015.0512	Nấn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nấn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297,000	
4164	10.1016.0529	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,000	
4165	10.1016.0530	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379,000	
4166	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000	
4167	10.1018.0513	Nấn, bó bột trật khớp gối	Nấn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000	
4168	10.1018.0514	Nấn, bó bột trật khớp gối	Nấn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182,000	
4169	10.1019.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
4170	10.1019.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
4171	10.1020.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,000	
4172	10.1020.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,000	
4173	10.1021.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372,000	
4174	10.1021.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300,000	
4175	10.1022.0519	Nấn, bó bột gãy xương chày	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257,000	
4176	10.1022.0520	Nấn, bó bột gãy xương chày	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192,000	
4177	10.1023.0532	Nấn, bó bột gãy xương gót	Nấn, bó bột gãy xương gót	T2	167,000	
4178	10.1024.0519	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000	
4179	10.1024.0520	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192,000	
4180	10.1025.0517	Nấn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nấn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342,000	

4181	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187,000	
4182	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372,000	
4183	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300,000	
4184	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,000	
4185	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242,000	
4186	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257,000	
4187	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192,000	
4188	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,000	
4189	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256,000	
4190	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434,000	
4191	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256,000	
4192	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000	
4193	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000	
4194	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4195	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chẩm cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chẩm cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4196	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

4197	10.1036.0566	Bước vòng cổ định C1-C2 lõi sau	Bước vòng cổ định C1-C2 lõi sau	P1	5,592,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4198	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
4199	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
4200	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4201	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4202	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVDD cột sống cổ đường sau vì phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVDD cột sống cổ đường sau vì phẫu	PDB	5,712,000	
4203	10.1041.0369	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	P1	4,969,000	
4204	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước	PDB	5,712,000	
4205	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	PDB	5,712,000	
4206	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cổ định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cổ định cột sống cổ (ACCF)	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4207	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cổ định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cổ định cột sống cổ (ACDF)	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4208	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	PDB	4,969,000	
4209	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lõi liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lõi liên hợp cột sống cổ đường trước	P1	4,969,000	

4210	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4211	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	P1	4,969,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4212	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4213	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	4,969,000	
4214	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	PDB	4,969,000	
4215	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4216	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4217	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4218	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4219	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4220	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	PDB	4,969,000	

4221	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4222	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4223	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nếp vít qua cuống lồi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nếp vít qua cuống lồi sau	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4224	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4225	10.1065.0567	Đặt nếp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nếp Kaneda, chữ Z)	Đặt nếp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nếp Kaneda, chữ Z)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4226	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1	3,433,000	
4227	10.1067.0567	Cố định cột sống và cảnh chậu	Cố định cột sống và cảnh chậu	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4228	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4229	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

4230	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4231	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bất vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bất vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	PDB	5,712,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4232	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4233	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4234	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4235	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4236	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4237	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4,969,000	
4238	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	P1	4,969,000	
4239	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	PDB	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4240	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	PDB	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4241	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	PDB	7,840,000	

4242	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4243	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bom xi măng, bộ bom xi măng có bóng hoặc không bóng.
4244	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bom xi măng, bộ bom xi măng có bóng hoặc không bóng.
4245	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bom xi măng, bộ bom xi măng có bóng hoặc không bóng.
4246	10.1086.0568	Bom ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bom ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bom xi măng, bộ bom xi măng có bóng hoặc không bóng.
4247	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5,712,000	
4248	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	P1	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
4249	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sống cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4250	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sống cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4251	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	P1	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4252	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4253	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

4254	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tùy sớng	Phẫu thuật vết thương tùy sớng	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miêng và knuyet sớ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sớ.
4255	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sớng kết hợp cố định cột sớng	Phẫu thuật vết thương tùy sớng kết hợp cố định cột sớng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nep, vít, xương bảo quản, đốt sớng nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sớng, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4256	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sớng	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sớng	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sớ.
4257	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sớng	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sớng	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sớ.
4258	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	P1	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sớ, bộ van dẫn lưu, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sớ.
4259	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4,969,000	
4260	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	P1	4,969,000	
4261	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1	4,969,000	
4262	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	PDB	3,433,000	
4263	10.1104.0581	Cắt cột tùy sớng điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tùy sớng điều trị chứng đau thần kinh	PDB	5,712,000	
4264	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	5,712,000	
4265	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	PDB	3,433,000	
4266	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4,969,000	
4267	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sớng	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sớng	P1	4,969,000	
4268	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tùy	Phẫu thuật nang màng nhện tùy	P1	4,969,000	
4269	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7,825,000	
4270	10.1114.0438	Đặt prothese cố định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	Đặt prothese cố định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt		3,883,000	
4271	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản		5,750,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

4272	10.1116.0509	Nấn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nấn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)			780,000	
4273	10.1117.0510	Nấn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nấn có gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)			595,000	
4274	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối			5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4275	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thu thuật]			269,000	
4276	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]			64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
4277	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			89,000	
4278	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			121,000	
4279	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			148,000	
4280	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			193,000	
4281	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			275,000	
4282	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi			40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4283	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]			194,000	
4284	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]			269,000	
4285	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]			289,000	
4286	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]			354,000	
4287	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB		1,607,000	
4288	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1		983,000	
4289	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2		618,000	
4290	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2		458,000	

4291	11.0005.1148	1 nay bang dieu tri vet bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262,000	
4292	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130,000	
4293	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1,607,000	
4294	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983,000	
4295	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618,000	
4296	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458,000	
4297	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262,000	
4298	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130,000	
4299	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648,000	
4300	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213,000	
4301	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,251,000	
4302	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,701,000	
4303	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,566,000	
4304	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,701,000	
4305	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,319,000	
4306	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,566,000	
4307	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,188,000	
4308	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,718,000	

4309	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,595,000	
4310	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,718,000	
4311	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,245,000	
4312	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,595,000	
4313	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,808,000	
4314	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,415,000	
4315	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,065,000	
4316	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,415,000	
4317	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,831,000	
4318	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,065,000	
4319	11.0035.1126	Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,000	
4320	11.0036.1126	Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,000	
4321	11.0037.1126	Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,000	
4322	11.0038.1126	Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,000	
4323	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,802,000	
4324	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,449,000	
4325	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,449,000	

4326	11.0042.11130	Ghép da tự nan tem tnr (post-stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post-stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,777,000	
4327	11.0043.11124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	PDB	7,209,000	
4328	11.0044.11125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,133,000	
4329	11.0045.11124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7,209,000	
4330	11.0046.11125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,133,000	
4331	11.0047.11127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,000	
4332	11.0048.11127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,000	
4333	11.0049.11127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,000	
4334	11.0050.11127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,000	
4335	11.0051.11131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,603,000	
4336	11.0052.11132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6,005,000	
4337	11.0053.11132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,000	
4338	11.0054.11132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,000	
4339	11.0055.11118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	P2	3,042,000	
4340	11.0056.11119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2,093,000	

4341	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, dầu nổi, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4342	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chỉ phí thực tế.
4343	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4344	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4345	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4346	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4347	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,443,000	
4348	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,570,000	
4349	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,443,000	
4350	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,570,000	
4351	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4,034,000	
4352	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4,034,000	
4353	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	PDB	20,024,000	
4354	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	3,005,000	
4355	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,994,000	

4356	11.0073.0534	Cai cùi cùi ne bong ngang con kha nang bao ton dieu tri bong sau	P1	3,994,000	
4357	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bong không còn khả năng bao ton dieu tri bong sau	P1	3,994,000	
4358	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong dieu tri bong sau	P1	4,094,000	
4359	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong dieu tri bong sau có tồn thương xương sọ	P1	4,094,000	
4360	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bong bằng thiết bị laser doppler	T1	350,000	
4361	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tồn thương bong	T1	759,000	
4362	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch dieu tri sốc bong	T1	685,000	
4363	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi dieu tri người bệnh bong	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4364	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch dieu tri người bệnh bong	T2	194,000	
4365	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng dieu tri người bệnh bong nặng	T2	344,000	
4366	11.0097.2035	Tắm dieu tri người bệnh bong	T2	220,000	
4367	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp dieu tri người bệnh bong	T2	285,000	
4368	11.0099.0237	Điều trị tồn thương bong bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40,000	
4369	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h dieu tri vết thương, vết bong	T2	192,000	
4370	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h dieu tri vết thương, vết bong	T1	385,000	Chưa bao gồm tắm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương
4371	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	P2	3,683,000	
4372	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4,005,000	
4373	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	P1	4,938,000	
4374	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da dieu tri sẹo bong	P1	4,436,000	
4375	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	4,436,000	

4376	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	PDB	20,024,000	
4377	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuồng mạch liên điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cuồng mạch liên điều trị sẹo bỏng	P1	5,363,000	
4378	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	PDB	20,024,000	
4379	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4380	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4381	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4382	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,000	
4383	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bần sinh hoặc vết loét bần chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
4384	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	192,000	
4385	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	385,000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4386	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1	583,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4387	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36,000	
4388	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	285,000	
4389	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48,000	
4390	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	TDB	1,339,000	

4391	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	T1	962,000	
4392	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	T2	718,000	
4393	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453,000	
4394	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2	385,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4395	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	T1	1,207,000	
4396	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2,726,000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
4397	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4398	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4399	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4400	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4401	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	P1	5,363,000	
4402	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	4,183,000	
4403	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2,872,000	
4404	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4,034,000	
4405	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2,872,000	
4406	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	3,065,000	
4407	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1	5,363,000	

4408	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhám xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhám xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	P1	5,363,000	
4409	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cường mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1	5,363,000	
4410	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	4,331,000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
4411	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40,000	
4412	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771,000	
4413	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	
4414	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,000	
4415	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771,000	
4416	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	
4417	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,000	
4418	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2,928,000	
4419	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2,140,000	
4420	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2,289,000	
4421	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4422	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6,955,000	
4423	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4424	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4425	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,000	
4426	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8,570,000	
4427	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8,570,000	
4428	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3,488,000	
4429	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3,488,000	
4430	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sản miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3,331,000	

4431	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869,000	
4432	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	869,000	
4433	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	869,000	
4434	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sản miêng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sản miêng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869,000	
4435	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1,322,000	
4436	12.0064.1046	Cắt nang vùng sản miêng	Cắt nang vùng sản miêng	P1	3,078,000	
4437	12.0065.0944	Cắt nang vùng sản miêng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sản miêng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4438	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1,322,000	
4439	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1,322,000	
4440	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521,000	
4441	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952,000	
4442	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,000	
4443	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3,228,000	
4444	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4445	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1,322,000	
4446	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	P1	1,322,000	
4447	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	P1	1,322,000	
4448	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4449	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481,000	
4450	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521,000	
4451	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521,000	
4452	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4453	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4454	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4455	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4456	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4457	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

4458	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1,385,000	
4459	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874,000	
4460	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1,385,000	
4461	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874,000	
4996	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	P1	4,421,000	
4463	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1,322,000	
4464	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	1,322,000	
4465	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	PDB	6,111,000	Chưa bao gồm nếp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
4466	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	1,322,000	
4467	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4468	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	P1	5,352,000	
4469	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	3,300,000	
4470	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	P1	3,300,000	
4471	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	P1	3,638,000	
4472	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3,638,000	
4473	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2,122,000	
4474	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634,000	
4475	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705,000	
4476	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4477	12.0166.0400	Mở lòng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lòng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
4478	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4479	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4480	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3,595,000	
4481	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3,595,000	
4482	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3,595,000	
4483	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2,396,000	

4484	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4485	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4486	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4487	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4488	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4489	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4490	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4491	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4492	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	P1	11,295,000	
4493	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	PDB	11,295,000	
4494	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2,396,000	
4495	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3,311,000	
4496	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3,300,000	
4497	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

4498	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4499	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4500	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4501	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4502	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4503	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4504	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,683,000	
4505	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4506	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4507	12.0214.1184	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9,970,000	
4508	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu cắt nối.
4509	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4510	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	TDB	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

4511	12.0232.0087	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan	171,000	TDB	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4512	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan	5,861,000		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4513	12.0236.0481	Nối mật - hồng trắng do ung thư	Nối mật - hồng trắng do ung thư	Nối mật - hồng trắng do ung thư	4,870,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4514	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	11,801,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4515	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	4,955,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4516	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	4,943,000		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4517	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6,140,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4518	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4,621,000	P1	
4519	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	4,621,000	P1	
4520	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	4,158,000	P1	
4521	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	6,815,000		
4522	12.0256.0582	Cắt u thân lành	Cắt u thân lành	Cắt u thân lành	3,433,000	P1	
4523	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4,703,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4524	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	6,419,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4525	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4,703,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4526	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,703,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4527	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,456,000	P3	
4528	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	2,140,000	P2	
4529	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	3,300,000	P2	
4530	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2,396,000	P2	

4531	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	P1	4,621,000	
4532	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	
4533	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1,079,000	
4534	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3,135,000	
4535	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	P1	5,507,000	
4536	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	P1	5,507,000	
4537	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	P1	5,507,000	
4538	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	P1	5,507,000	
4539	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	PDB	5,507,000	
4540	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	3,720,000	
4541	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3,217,000	
4542	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	2,367,000	
4543	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,000	
4544	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,000	
4545	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
4546	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,000	
4547	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
4548	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4,110,000	
4549	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5,982,000	
4550	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,000	
4551	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	6,849,000	
4552	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		6,895,000	
4553	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	PDB	6,815,000	
4554	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6,836,000	

4555	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3,217,000	
4556	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	6,836,000	
4557	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	
4558	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	P2	3,059,000	
4559	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn từ cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn từ cung	P2	3,716,000	
4560	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	4,158,000	
4561	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,971,000	
4562	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,000	
4563	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	P1	3,720,000	
4564	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,000	
4565	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,000	
4566	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3,300,000	
4567	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3,488,000	
4568	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,000	
4569	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	P1	3,300,000	
4570	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2,140,000	
4571	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2,140,000	
4572	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2,140,000	
4573	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1,456,000	
4574	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3,135,000	
4575	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

4576	12.0325.0558	Cắt u xương, sun	Cắt u xương, sun	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4577	12.0326.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	P1	3,994,000	
4578	12.0327.0534	Thảo khớp cổ tay do ung thư	Thảo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,994,000	
4579	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,994,000	
4580	12.0329.0534	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,994,000	
4581	12.0330.1185	Thảo khớp vai do ung thư đầu tiên xương cánh tay	Thảo khớp vai do ung thư đầu tiên xương cánh tay	P1	7,770,000	
4582	12.0331.1189	Thảo nửa bàn chân trước do ung thư	Thảo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3,300,000	
4583	12.0332.1189	Thảo khớp cổ chân do ung thư	Thảo khớp cổ chân do ung thư	P1	3,300,000	
4584	12.0333.0551	Thảo khớp gối do ung thư	Thảo khớp gối do ung thư	P1	3,011,000	
4585	12.0334.0534	Thảo khớp háng do ung thư	Thảo khớp háng do ung thư	P1	3,994,000	
4586	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,994,000	
4587	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3,994,000	
4588	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522,000	
4589	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	TDB	1,686,000	
4590	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
4591	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	TDB	1,486,000	
4592	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4593	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4594	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4595	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4596	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	1,486,000	
4597	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	TDB	437,000	
4598	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	TDB	382,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4599	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
4600	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
4601	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4602	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	TDB	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4603	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	TDB	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.

4604	12.0373.1171	1. tiêm noa chất vào mang dụng cụ ung thư	1. tiêm noa chất vào mang dụng cụ ung thư	T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4605	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	TDB	290,000	
4606	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	TDB	987,000	
4607	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	TDB	313,000	
4608	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	TDB	417,000	
4609	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	TDB	417,000	
4610	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	T1	417,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4611	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	TDB	417,000	
4612	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1,432,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
4613	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8,625,000	
4614	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3,376,000	
4615	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4,395,000	
4616	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4,739,000	
4617	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4,739,000	
4618	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6,517,000	
4619	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2,604,000	
4620	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4,570,000	
4621	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10,506,000	
4622	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8,104,000	
4623	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5,142,000	

4624	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3,596,000	
4625	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5,206,000	
4626	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4,849,000	
4627	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3,054,000	
4628	13.0019.0618	Giâm đầu trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giâm đầu trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682,000	
4629	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và com co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và com co tử cung bằng monitor sản khoa		0	Trường hợp theo dõi tim thai và com co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
4630	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	T1	1,191,000	
4631	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1,472,000	
4632	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1,510,000	
4633	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1,141,000	
4634	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1,141,000	
4635	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55,000	
4636	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1,663,000	
4637	13.0031.0727	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700,000	
4638	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2,501,000	
4639	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	T2	786,000	
4640	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94,000	
4641	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2,951,000	
4642	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2,520,000	
4643	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825,000	
4644	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825,000	
4645	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313,000	
4646	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376,000	
4647	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40,000	
4648	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41,000	
4649	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582,000	
4650	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139,000	
4651	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873,000	

4652	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8,630,000
4653	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6,849,000
4654	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6,964,000
4655	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8,769,000
4656	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6,836,000
4657	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000
4658	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,000
4659	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6,895,000
4660	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6,346,000
4661	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6,346,000
4662	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,000
4663	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6,375,000
4664	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4,168,000
4665	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,000
4666	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4,308,000
4667	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4,308,000
4668	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3,628,000
4669	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000
4670	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mù vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mù vòi trứng	PDB	7,279,000
4671	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mù vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mù vòi trứng	P1	4,721,000

4672	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3,594,000	
4673	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5,503,000	
4674	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5,503,000	
4675	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5,988,000	
4676	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5,503,000	
4677	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5,503,000	
4678	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5,503,000	
4679	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5,503,000	
4680	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,000	
4681	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2,287,000	
4682	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6,548,000	
4683	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3,939,000	
4684	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	P1	5,503,000	
4685	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5,503,000	
4686	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	5,437,000	
4687	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5,503,000	
4688	13.0091.0665	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có chửa	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có chửa	P1	4,157,000	
4689	13.0092.0683	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chửa	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chửa	P2	3,217,000	
4690	13.0093.0664	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	P1	4,197,000	
4691	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5,182,000	
4692	13.0096.0720	Ví phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Ví phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	PDB	7,946,000	
4693	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	6,455,000	

4694	13.0098.0709	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	4,553,000
4695	13.0099.0698	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	9,585,000
4696	13.0100.0610	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	6,477,000
4697	13.0101.0666	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	4,444,000
4698	13.0102.0678	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	4,113,000
4699	13.0103.0677	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	3,055,000
4700	13.0104.0677	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	3,055,000
4701	13.0105.0710	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	3,131,000
4702	13.0106.0706	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	5,324,000
4703	13.0107.0704	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	6,640,000
4704	13.0108.0705	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	4,230,000
4705	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,932,000
4706	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,000
4707	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	3,001,000
4708	13.0112.0669	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	3,116,000
4709	13.0113.0633	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	3,716,000
4710	13.0114.0590	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P3	3,059,000
4711	13.0115.0650	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,949,000
4712	13.0116.0663	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	4,142,000
4713	13.0117.0595	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	4,541,000
4714	13.0118.0595	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	4,541,000
4715	13.0119.0596	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	5,982,000
4716	13.0120.0616	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	4,545,000
4717	13.0121.0688	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P1	5,990,000

4718	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5,990,000	
4719	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4,110,000	
4720	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5,990,000	
4721	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5,990,000	
4722	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5,990,000	
4723	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,000	
4724	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,000	
4725	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4,667,000	
4726	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4,667,000	
4727	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5,395,000	
4728	13.0132.0685	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,000	
4729	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5,521,000	
4730	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5,817,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4731	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	5,817,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4732	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,833,000	
4733	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153,000	
4734	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chưa ở cổ tử cung		290,000	
4735	13.0139.0719	Tiền nhân Chorion	Tiền nhân Chorion		270,000	
4736	13.0140.0627	Khoét chớp cổ tử cung	Khoét chớp cổ tử cung	P2	3,019,000	
4737	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3,019,000	
4738	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1,249,000	
4739	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,000	
4740	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436,000	
4741	13.0145.0611	Điều trị rốn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị rốn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191,000	

4742	13.0146.0612	Điều trị viêm quầng tiêu sưng đang hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm quầng tiêu sưng đang hồng ngoại, sóng ngắn			389,000
4743	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3		2,268,000
4744	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2		653,000
4745	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3		2,119,000
4746	13.0150.0724	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2		1,754,000
4747	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2		951,000
4748	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1		1,369,000
4749	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do tử máu kinh	Trích rạch màng trinh do tử máu kinh	T1		885,000
4750	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3		414,000
4751	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	T2		889,000
4752	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1		627,000
4753	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2		236,000
4754	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1		914,000
4755	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1		929,000
4756	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas			312,000
4757	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1		1,069,000
4758	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2		251,000
4759	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			68,000
4760	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1		5,507,000
4761	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1		5,507,000
4762	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1		3,135,000
4763	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2		3,135,000
4764	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú			2,367,000
4765	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2		3,135,000
4766	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1		1,079,000
4767	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	P1		4,158,000
4768	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2		2,971,000
4769	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý vùng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý vùng mạc sơ sinh (ROP)	T1		438,000
4770	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý vùng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật băng laser]	Laser điều trị bệnh lý vùng mạc sơ sinh (ROP)	T1		2,077,000
			Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.			

4771	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	685,000	
4772	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444,000	
4773	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685,000	
4774	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625,000	
4775	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
4776	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162,000	
4777	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101,000	
4778	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152,000	
4779	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628,000	
4780	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92,000	
4781	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248,000	
4782	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5,970,000	
4783	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4784	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5,186,000	
4785	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4786	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352,000	
4787	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1,133,000	
4788	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352,000	
4789	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611,000	
4790	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1,265,000	
4791	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700,000	
4792	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522,000	
4793	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429,000	
4794	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199,000	

4795	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4796	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450,000	
4797	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1	1,322,000	
4798	14.0003.0858	Vá võ xơ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xơ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	3,321,000	Chưa bao gồm tấm lót sản hoặc vá xương.
4799	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
4800	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4801	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913,000	
4802	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	P2	913,000	
4803	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4804	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4805	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4806	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4807	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4808	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển	P1	2,409,000	Chưa bao gồm đai Silicon.
4809	14.0024.0831	Tháo đai đệm củng mạc	Tháo đai đệm củng mạc	P2	1,746,000	
4810	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	TDB	342,000	
4811	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	TDB	342,000	
4812	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342,000	
4813	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331,000	

4814	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	P2	1,809,000	
4815	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289,000	
4816	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		43,000	
4817	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (Xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (Xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	P1	860,000	
4818	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL	P1	1,344,000	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4819	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	P1	1,344,000	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4820	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1,722,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
4821	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4822	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1,260,000	
4823	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4824	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1,032,000	Chưa bao gồm đầu cắt.
4825	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
4826	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	P1	2,561,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
4827	14.0061.0802	Nói thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nói thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
4828	14.0062.0802	Nói thông lệ mũi nội soi	Nói thông lệ mũi nội soi	P2	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
4829	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620,000	
4830	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
4831	14.0065.0808	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1,632,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4832	14.0065.0809	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1,083,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4833	14.0065.0824	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930,000	

4834	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có gnetp (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có gnetp (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1,632,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4835	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1,083,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4836	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930,000	
4837	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	P2	1,130,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4838	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860,000	
4839	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	P2	1,430,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4840	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1,013,000	
4841	14.0072.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	Lấy dị vật trong cùng mạc	P2	1,013,000	
4842	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1,244,000	
4843	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	1,244,000	
4844	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1,244,000	
4845	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1,244,000	
4846	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4847	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151,000	
4848	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151,000	
4849	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151,000	
4850	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812,000	
4851	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812,000	
4852	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	P1	1,322,000	
4853	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	P1	1,322,000	
4854	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	PDB	2,185,000	
4855	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1,252,000	
4856	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1,252,000	
4857	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1,260,000	
4858	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197,000	
4859	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2	197,000	
4860	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	66,000	

4861	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	1,529,000	
4862	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1	1,322,000	
4863	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1,322,000	
4864	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510,000	
4865	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891,000	
4866	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng Xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng Xương điều trị lõm mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm lót sàn
4867	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4868	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	813,000	
4869	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1,595,000	
4870	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897,000	
4871	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4872	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	P1	913,000	
4873	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830,000	
4874	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1,220,000	
4875	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	830,000	
4876	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	1,220,000	
4877	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4878	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4879	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3	620,000	
4880	14.0114.0820	Phẫu thuật dính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật dính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	913,000	
4881	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620,000	
4882	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4883	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
4884	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
4885	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ dù...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ dù...) điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
4886	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	P1	1,260,000	
4887	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1,402,000	
4888	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891,000	
4889	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1,194,000	

STT	Mã số	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Giá trị	Đơn vị tính	Giá trị
4891	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	P2	1,213,000	
4892	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	P2	930,000	
4893	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	P2	1,213,000	
4894	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mí	Kéo dài cân cơ nâng mí	P1	1,402,000	
4895	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mí do sẹo	P1	3,044,000	
4896	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hờ mí do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hờ mí do liệt dây VII	P1	763,000	
4897	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hờ mí	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hờ mí	P1	1,402,000	
4898	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	P1	1,194,000	
4899	14.0134.0861	Di thực hàng lông mí	Di thực hàng lông mí	P2	891,000	
4900	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930,000	
4901	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Phẫu thuật mở rộng khe mí	P2	763,000	
4902	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	P2	763,000	
4903	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930,000	
4904	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1,244,000	
4905	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1,809,000	
4906	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570,000	
4907	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	P1	1,260,000	
4908	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
4909	14.0148.0805	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1,202,000	
4910	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1,244,000	
4911	14.0150.0805	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	P1	1,202,000	
4912	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4913	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	P2	913,000	
4914	14.0155.0762	Sửa và sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, cùng mạc	Sửa và sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, cùng mạc	P1	1,130,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4915	14.0156.0778	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	T1	99,000	
4916	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB	534,000	

4917	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245,000	Chưa bao gồm thuốc.
4918	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55,000	
4919	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66,000	
4920	14.0161.0748	Tập nhuọc thị	Tập nhuọc thị		43,000	
4921	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất..)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất..)	P2	830,000	
4922	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830,000	
4923	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,000	
4924	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,000	
4925	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây té]	T1	727,000	
4926	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây té]	T1	99,000	
4927	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây té]	T1	359,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
4928	14.0167.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	T1	85,000	
4929	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,000	
4930	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85,000	
4931	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897,000	
4932	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,000	
4933	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	3,044,000	
4934	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,000	
4935	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,000	
4936	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
4937	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1,244,000	
4938	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849,000	
4939	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1,244,000	
4940	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1,244,000	
4941	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	799,000	
4942	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,000	
4943	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1,809,000	
4944	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562,000	
4945	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830,000	
4946	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
4947	14.0185.0798	Mục nội nhãn	Mục nội nhãn	P2	599,000	
4948	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,000	
4949	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000	
4950	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698,000	
4951	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000	
4952	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935,000	
4953	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000	

4954	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000
4955	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000
4956	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000
4957	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1,351,000
4958	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698,000
4959	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	P2	1,572,000
4960	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2	935,000
4961	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2	1,188,000
4962	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000
4963	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2	2,068,000
4964	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000
4965	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698,000
4966	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698,000
4967	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,000
4968	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000
4969	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000
4970	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000
4971	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105,000
4972	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65,000
4973	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000
4974	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27,000
4975	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,000
4976	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897,000
4977	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40,000
4978	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40,000
4979	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,000
4980	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	T2	53,000
4981	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,000
4982	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,000
4983	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,000
4984	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,000

Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

4985	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344,000	
4986	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99,000	
4987	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99,000	
4988	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218,000	
4989	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,000	
4990	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000	
4991	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000	
4992	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60,000	
4993	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
4994	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,000	
4995	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77,000	
4997	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	P1	1,194,000	
4998	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1,244,000	
4999	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5000	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5001	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5002	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5003	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5004	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5005	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5006	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5007	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69,000	
5008	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	T1	344,000	
5009	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dopler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dopler màu	T1	344,000	
5010	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	T1	344,000	
5011	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241,000	
5012	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,000	
5013	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	T2	130,000	
5014	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		46,000	
5015	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	T1	31,000	
5016	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31,000	
5017	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,000	
5018	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80,000	
5019	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33,000	

STT	14.0229.0753	ĐO KHUẾ XẠ MẠY	ĐO KHUẾ XẠ MẠY	ĐO KHUẾ XẠ MẠY	T3	14.0000
5021	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41,000
5022	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000
5023	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77,000
5024	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77,000
5025	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77,000
5026	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197,000
5027	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145,000
5028	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68,000
5029	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (do ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (do ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (do ORA)	T2	197,000
5030	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69,000
5031	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68,000
5032	14.0277.0865	Test thử nhurọc cơ	Test thử nhurọc cơ	Test thử nhurọc cơ	T2	197,000
5033	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	T2	197,000
5034	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5035	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5036	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu		90,000
5037	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		222,000
5038	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6,572,000
5039	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5,530,000
5040	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	6,572,000
5041	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7,677,000
5042	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4,897,000
5043	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8,512,000
5044	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6,572,000
5045	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	P1	4,474,000
5046	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1	6,258,000
5047	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5,537,000
5048	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5,537,000
5049	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	P1	5,530,000
5050	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4,058,000
5051	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết cận xương chũm	Phẫu thuật tiết cận xương chũm	Phẫu thuật tiết cận xương chũm	P1	5,537,000

5052	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5053	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết cận xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết cận xương chũm cải biên	P1	5,537,000	
5054	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết cận xương chũm cải biên	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5055	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết cận xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết cận xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5,537,000	
5056	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mắt tiết cận xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mắt tiết cận xương chũm	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5057	15.0027.0911	Mổ sào bào	Mổ sào bào	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5058	15.0028.0911	Mổ sào bào, thượng nhĩ	Mổ sào bào, thượng nhĩ	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5059	15.0029.0911	Mổ sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mổ sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5060	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5,530,000	
5061	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	6,641,000	
5062	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5063	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1,646,000	
5064	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5065	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5066	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5067	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	P1	5,530,000	
5068	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PDB	6,572,000	
5069	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	PDB	8,131,000	
5070	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5071	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5072	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2,122,000	
5073	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	634,000	
5074	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã dầu dài tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã dầu dài tai [gây mê]	P3	1,385,000	
5075	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã dầu dài tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã dầu dài tai [gây tê]	P3	874,000	

5076	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580,000	
5077	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5078	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5079	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5080	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,000	
5081	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194,000	
5082	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126,000	
5083	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	P3	1,075,000	
5084	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [Kính hiển vi, gây mê]	T2	530,000	
5085	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [Kính hiển vi, gây tê]	T2	170,000	
5086	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530,000	
5087	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170,000	
5088	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64,000	
5089	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
5090	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70,000	
5091	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1	8,492,000	
5092	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khâu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khâu cái	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5093	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	PDB	3,963,000	
5094	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sáng	Phẫu thuật thắt động mạch sáng	P2	1,646,000	
5095	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5096	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1,646,000	
5097	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
5098	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	PDB	6,353,000	
5099	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	P1	3,078,000	
5100	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4,211,000	
5101	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sáng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sáng	P2	3,180,000	
5102	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3,180,000	
5103	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4,211,000	
5104	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705,000	
5105	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489,000	
5106	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3,391,000	

5107	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9,076,000	
5108	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	P1	5,244,000	
5109	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1,646,000	
5110	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5,244,000	
5111	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9,611,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5112	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	7,249,000	
5113	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9,151,000	
5114	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3,045,000	
5115	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5116	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5117	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5118	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1,658,000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5119	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1,646,000	
5120	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	P2	1,646,000	
5121	15.0101.0969	Phẫu thuật tỉt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tỉt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4,211,000	
5122	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5123	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2	4,211,000	
5124	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4,211,000	
5125	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
5126	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
5127	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4,211,000	
5128	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4,211,000	
5129	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4,211,000	

5130	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5131	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5132	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5133	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5134	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5,657,000	
5135	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5,657,000	
5136	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1,646,000	
5137	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	P1	5,657,000	
5138	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9,076,000	
5139	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	2,804,000	
5140	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	P1	5,657,000	
5141	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1,646,000	
5142	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1,646,000	
5143	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1,075,000	
5144	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1,075,000	
5145	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310,000	
5146	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489,000	
5147	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705,000	
5148	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489,000	
5149	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705,000	
5150	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	T2	165,000	
5151	15.0133.0867	Nội soi bé cuốn mũi dưới	Nội soi bé cuốn mũi dưới	T1	165,000	
5152	15.0134.0912	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2,804,000	
5153	15.0134.0913	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1,326,000	
5154	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138,000	
5155	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321,000	
5156	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1,601,000	
5157	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545,000	

5158	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310,000	
5159	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69,000	
5160	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139,000	
5161	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139,000	
5162	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216,000	
5163	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286,000	
5164	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705,000	
5165	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213,000	
5166	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705,000	
5167	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213,000	
5168	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153,000	
5169	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình hõng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình hõng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1	4,535,000	
5170	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1,217,000	
5171	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1,761,000	
5172	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5173	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.
5174	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1,761,000	
5175	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P1	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5176	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3,045,000	
5177	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852,000	
5178	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3,045,000	
5179	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	P2	1,658,000	
5180	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	P2	1,658,000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5181	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1,075,000	
5182	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thành thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thành thiệt	P2	3,340,000	
5183	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2,333,000	

5184	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3,180,000
5185	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	P2	3,180,000
5186	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	P1	2,333,000
5187	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	P1	2,333,000
5188	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1	2,333,000
5189	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3,180,000
5190	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3,180,000
5191	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	P1	4,535,000
5192	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4,535,000
5193	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	P1	6,045,000
5194	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759,000
5195	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2,333,000
5196	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	3,340,000
5197	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	3,340,000
5198	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	P1	4,535,000
5199	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	P1	4,535,000
5200	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	P1	4,936,000
5201	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	PDB	8,483,000
5202	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	P1	3,391,000
5203	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1	4,936,000
5204	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	P3	2,373,000
5205	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1,646,000
			Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.		
			Chưa bao gồm stent.		
			Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.		

5206	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1,075,000	
5207	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2,289,000	
5208	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	TDB	1,238,000	Chưa bao gồm stent.
5209	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	3,045,000	
5210	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1,051,000	
5211	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1,051,000	
5212	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295,000	
5213	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771,000	
5214	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,000	
5215	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771,000	
5216	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139,000	
5217	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771,000	
5218	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344,000	
5219	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138,000	
5220	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,000	
5221	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,000	
5222	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1,075,000	
5223	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	T2	89,000	
5224	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	T2	141,000	
5225	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	T2	156,000	
5226	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	T2	225,000	
5227	15.0218.0899	Bom thuốc thanh quản	Bom thuốc thanh quản	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
5228	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,000	
5229	15.0220.0206	Thay canyyn	Thay canyyn	T2	263,000	
5230	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5231	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295,000	
5232	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771,000	
5233	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1,075,000	
5234	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5235	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321,000	

5236	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê	T2	321,000
5237	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545,000
5238	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545,000
5239	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545,000
5240	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,000
5241	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276,000
5242	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276,000
5243	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754,000
5244	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	255,000
5245	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774,000
5246	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350,000
5247	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	754,000
5248	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	255,000
5249	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774,000
5250	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350,000
5251	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549,000
5252	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549,000
5253	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754,000
5254	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404,000
5255	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,000
5256	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549,000
5257	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,000

5258	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê	TDB	943,000	
5259	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chặn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chặn đoán gây tê	TDB	943,000	
5260	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943,000	
5261	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,000	
5262	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	TDB	943,000	
5263	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943,000	
5264	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	1,508,000	
5265	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	793,000	
5266	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chặn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chặn đoán gây tê	TDB	793,000	
5267	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	3,308,000	
5268	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	757,000	
5269	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	P1	3,308,000	
5270	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	P1	2,678,000	
5271	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	1,808,000	
5272	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	1,204,000	
5273	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	1,204,000	
5274	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	3,405,000	
5275	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	2,333,000	
5276	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	2,333,000	
5277	15.0259.0999	Phẫu thuật chặn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chặn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3,963,000	
5278	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	3,963,000	
5279	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u dây lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	PDB	7,249,000	

5280	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u dây lưới/nạ nặng ueo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u dây lưới/nạ nặng ueo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	P1	5,980,000	
5281	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưới theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưới theo đường trên xương móng	P1	5,980,000	
5282	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	P1	5,352,000	
5283	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	P1	5,352,000	
5284	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhĩ kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhĩ kiểu CHEP	P1	5,352,000	
5285	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5286	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5287	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5288	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5289	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5290	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5291	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5292	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5293	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5294	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5295	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5296	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	P1	5,980,000	
5297	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3,340,000	
5298	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7,715,000	
5299	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4,936,000	
5300	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5301	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5302	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5303	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lệ	Phẫu thuật rò xoang lệ	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5304	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1	4,535,000	
5305	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1	4,535,000	

5306	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3,045,000	
5307	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3,340,000	
5308	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194,000	
5309	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269,000	
5310	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289,000	
5311	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354,000	
5312	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5313	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5314	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,000	
5315	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,000	
5316	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,000	
5317	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5318	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218,000	
5319	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	7,715,000	
5320	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương	P2	2,804,000	
5321	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	P1	7,715,000	
5322	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt của mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt của mũi sau	P1	7,715,000	
5323	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	P1	6,258,000	
5324	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	P1	6,258,000	

5325	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình vùng mắt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình vùng mắt do liệt dây VII	P1	8,512,000	
5326	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mắt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mắt thiếu sản	P1	7,715,000	
5327	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2,928,000	
5328	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	P2	2,888,000	
5329	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	P2	2,888,000	
5330	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2,988,000	
5331	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5332	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5333	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5334	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5335	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	P1	2,333,000	
5336	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	P1	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5337	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao plasma
5338	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5339	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		2,332,000	
5340	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5341	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5342	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	P3	6,168,000	
5343	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)		3,340,000	
5344	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh		8,131,000	
5345	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61,000	
5346	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74,000	
5347	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40,000	
5348	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

5349	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5350	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952,000	
5351	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89,000	
5352	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159,000	
5353	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92,000	
5354	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5355	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
5356	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5357	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991,000	
5358	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631,000	
5359	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P2	631,000	
5360	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5361	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861,000	
5362	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5363	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991,000	

5364	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000	0
5365	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631,000	
5366	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
5367	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5368	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5369	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5370	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	
5371	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5372	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5373	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631,000	
5374	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000	

5375	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,000	
5376	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000	
5377	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631,000	0
5378	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308,000	
5379	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308,000	
5380	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,000	
5381	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280,000	
5382	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280,000	
5383	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280,000	
5384	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280,000	
5385	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T2	280,000	
5386	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	T2	369,000	
5387	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369,000	
5388	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369,000	
5389	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369,000	
5390	16.0197.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	P3	369,000	
5391	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	P2	239,000	
5392	16.0199.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398,000	
5393	16.0200.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398,000	
5394	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398,000	

5395	16.0202.1028	Điều trị sâu răng Kronen mục tủy có cắt thân chia chân răng	Điều trị sâu răng Kronen mục tủy có cắt thân chia chân răng	P2	398,000
5396	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239,000
5397	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,000
5398	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,000
5399	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239,000
5400	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178,000
5401	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344,000
5402	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344,000
5403	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344,000
5404	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000
5405	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245,000
5406	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245,000
5407	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,000
5408	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,000
5409	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245,000
5410	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380,000
5411	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296,000
5412	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415,000
5413	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493,000
5414	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493,000
5415	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112,000
5416	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,000
5417	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,000
5418	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít titanium	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít titanium	P1	2,997,000
5419	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,997,000
5420	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít titanium	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít titanium	P1	2,997,000
5421	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2,997,000

5422	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5423	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5424	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5425	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5426	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5427	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5428	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5429	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5430	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5431	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5432	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5433	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5434	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5435	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	P1	2,636,000	
5436	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,000	
5437	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,000	
5438	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	P1	2,636,000	
5439	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,000	
5440	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,000	
5441	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5442	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5443	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

5444	16.0280.1066	Điều trị gãy xương go ma - cung nẹp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5445	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5446	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5447	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5448	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4,733,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5449	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,000	
5450	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	P1	2,767,000	
5451	16.0298.1009	Có định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Có định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,000	
5452	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1,051,000	
5453	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2,888,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5454	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	P1	3,235,000	
5455	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	P1	3,235,000	
5456	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4,489,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5457	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4,658,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5458	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,000	
5459	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,000	
5460	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110,000	
5461	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1,832,000	
5462	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gãy tê	T1	1,832,000	
5463	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2,888,000	
5464	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2,988,000	

5465	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2,888,000	
5466	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2,888,000	
5467	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3,317,000	
5468	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]		3,254,000	
5469	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]		3,081,000	
5470	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41,000	
5471	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41,000	
5472	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41,000	
5473	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41,000	
5474	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48,000	
5475	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48,000	
5476	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,000	
5477	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48,000	
5478	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71,000	
5479	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30,000	
5480	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,000	
5481	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52,000	
5482	17.0013.0275	Do liệu sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Do liệu sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40,000	
5483	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,000	
5484	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,000	
5485	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46,000	
5486	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể súc	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể súc		68,000	
5487	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68,000	
5488	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68,000	
5489	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68,000	
5490	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,000	
5491	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50,000	
5492	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41,000	
5493	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51,000	
5494	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59,000	
5495	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	T3	59,000	
5496	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3	59,000	
5497	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33,000	
5498	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33,000	

5499	17.0043.0268	Tập đi với nặng (nặng nacn, nặng khuỷu)	Tập đi với nặng (nặng nacn, nặng khuỷu)			33,000
5500	17.0044.0268	Tập đi với gây	Tập đi với gây			33,000
5501	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá			33,000
5502	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2		33,000
5503	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3		33,000
5504	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	T3		33,000
5505	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3		33,000
5506	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3		33,000
5507	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo			33,000
5508	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3		59,000
5509	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3		59,000
5510	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3		59,000
5511	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng			33,000
5512	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ			33,000
5513	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3		59,000
5514	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường			33,000
5515	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi			33,000
5516	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc			14,000
5517	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai			33,000
5518	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền			33,000
5519	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3		33,000
5520	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3		33,000
5521	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi			14,000
5522	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập			14,000
5523	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng			33,000
5524	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3		32,000
5525	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3		32,000
5526	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3		54,000
5527	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3		51,000
5528	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3		64,000
5529	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động			59,000
5530	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, pelvis floor)	T3		318,000
5531	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn			33,000
5532	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3		51,000
5533	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3		173,000
5534	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3		144,000

5535	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77,000	
5536	17.0109.0265	Tập cho người thối ngôn	Tập cho người thối ngôn	T3	124,000	
5537	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124,000	
5538	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2,085,000	
5539	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617,000	
5540	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1,051,000	
5541	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162,000	
5542	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	T3	219,000	0
5543	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257,000	
5544	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cần]	T2	192,000	
5545	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59,000	
5546	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59,000	
5547	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59,000	
5548	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59,000	
5549	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59,000	
5550	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59,000	
5551	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị tri cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,000	
5552	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,000	
5553	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59,000	
5554	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0		59,000	
5555	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59,000	
5556	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59,000	
5557	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59,000	
5558	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30,000	

5559	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	52,000	
5560	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58,000	
5561	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37,000	0
5562	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68,000	
5563	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39,000	0
5564	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33,000	0
5565	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56,000	
5566	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33,000	
5567	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32,000	
5568	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,000	
5569	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58,000	
5570	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,000	
5571	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,000	
5572	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89,000	Bảng phương pháp DEXA
5573	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58,000	
5574	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58,000	
5575	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		58,000	
5576	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5577	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5578	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,000	
5579	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58,000	
5580	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58,000	
5581	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,000	
5582	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,000	
5583	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195,000	
5584	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,000	
5585	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58,000	
5586	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,000	
5587	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5588	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA

5589	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ở bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ở bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252,000	
5590	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252,000	
5591	18.0025.0069	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5592	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5593	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252,000	
5594	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng		58,000	
5595	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195,000	
5596	18.0032.0069	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5597	18.0033.0004	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252,000	
5598	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58,000	
5599	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,000	
5600	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,000	
5601	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch từ cung	Siêu âm doppler động mạch từ cung	T3	252,000	
5602	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58,000	
5603	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58,000	
5604	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252,000	
5605	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252,000	
5606	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252,000	
5607	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252,000	
5608	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834,000	
5609	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286,000	
5610	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252,000	
5611	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
5612	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,000	
5613	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5614	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89,000	Bảng phương pháp DEXA

	Số am uni noan nai den	Sieu am doppler tinh hoan, mao tinh hoan hai ben	Sieu am doppler tinh hoan, mao tinh hoan hai ben	Sieu am uni noan nai den		
5616	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5617	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58,000	
5618	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5619	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89,000	Bảng phương pháp DEXA
5620	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195,000	
5621	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5622	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5623	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5624	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5625	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5626	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5627	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5628	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5629	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5630	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5631	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5632	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5633	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5634	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5635	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5636	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5637	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5638	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5639	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5640	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5641	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5642	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5643	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5644	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5645	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5646	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5647	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5648	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5649	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5650	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5651	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5652	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5653	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5654	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5655	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)			16,000	
5656	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]			23,000	
5657	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5658	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5659	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh			72,000	
5660	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5681	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5682	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5683	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5684	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5685	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5686	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5687	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5688	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5689	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5690	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5691	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5692	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5693	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5694	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5695	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5696	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5697	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5698	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5699	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5700	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5701	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5702	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5703	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5704	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5705	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5706	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5707	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5708	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5709	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5710	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5711	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5712	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5713	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5714	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5715	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5716	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5717	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5718	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5719	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5720	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5721	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5722	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5723	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5724	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5725	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5726	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5727	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5728	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5729	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5730	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5731	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5732	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5733	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5734	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5735	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5736	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay ngang, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5737	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5738	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5739	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5740	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5741	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5742	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5743	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5744	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5745	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5746	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5747	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5748	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5749	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5750	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5751	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5752	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5753	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5754	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5755	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5756	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5757	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5758	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5759	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5760	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5761	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5762	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5763	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5764	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5765	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5766	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5767	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5768	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5769	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5770	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5771	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5772	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5773	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5774	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5775	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5776	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5777	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5778	18.0119.0010	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5779	18.0119.0012	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5780	18.0119.0013	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5781	18.0119.0028	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng [số hóa 1 phim]	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5782	18.0119.0029	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng [số hóa 2 phim]	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5783	18.0120.0010	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5784	18.0120.0012	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5785	18.0120.0028	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5786	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5787	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5788	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5789	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5790	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5791	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5792	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5793	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5794	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5795	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5796	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5797	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109,000	
5798	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264,000	
5799	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5800	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5801	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5802	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5803	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102,000	
5804	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5805	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5806	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72,000	
5807	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5808	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5809	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124,000	

5810	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264,000	
5811	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124,000	
5812	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264,000	
5813	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164,000	
5814	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304,000	
5815	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5816	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5817	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446,000	
5818	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
5819	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411,000	
5820	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451,000	
5821	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
5822	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579,000	
5823	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649,000	
5824	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579,000	
5825	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649,000	
5826	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569,000	
5827	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604,000	
5828	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604,000	
5829	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246,000	
5830	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh	T1	441,000	
5831	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 giây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 giây)		550,000	

5832	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5833	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5834	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5835	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5836	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5837	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,000	
5838	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5839	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5840	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550,000	
5841	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5842	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5843	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5844	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5845	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chụp tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chụp tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5846	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chụp tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chụp tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5847	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chụp tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chụp tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5848	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5849	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5850	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5851	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5852	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5853	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5854	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5855	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5856	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5857	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5858	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5859	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5860	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5861	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5862	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5863	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5864	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5865	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5866	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5867	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5868	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5869	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,000	
5870	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5871	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5872	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5873	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5874	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5875	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5876	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5877	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1,486,000	
5878	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5879	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5880	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5881	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5882	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5883	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5884	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5885	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5886	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5887	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5888	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5889	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5890	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5891	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5892	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5893	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5894	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5895	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5896	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5897	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5898	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5899	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5900	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5901	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5902	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5903	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thân và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thân và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5904	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5905	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5906	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1,486,000	
5907	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5908	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5909	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5910	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	550,000	
5911	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5912	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5913	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1,486,000	

5914	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	3,035,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5915	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	2,779,000	
5916	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5917	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5918	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5919	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5920	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5921	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5922	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5923	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5924	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5925	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5926	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5927	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.